

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC

Nhóm tài liệu : Hướng dẫn thực hiện công việc khối Bác sỹ - Điều dưỡng

HƯỚNG DẪN THỜI ĐIỂM SỬ DỤNG THUỐC UỐNG

MÃ VĂN BẢN:

NGÀY PHÁT HÀNH LẦN ĐẦU:

NGÀY PHÁT HÀNH:

NGÀY HIỆU CHỈNH:

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG: **Bác sỹ, Điều dưỡng, Dược sỹ**

NGÀY HIỆU CHỈNH TIẾP THEO:

Các nhóm thuốc	Trang
1. Giảm đau, hạ sốt, chống viêm	2
2. Thuốc điều trị gout và các bệnh xương khớp	4
3. Thuốc chống dị ứng	5
4. Thuốc chống co giật, động kinh	5
5. Thuốc điều trị ký sinh trùng	6
6. Kháng sinh nhóm Penicillin và Cephalosporin	6
7. Kháng sinh nhóm imidazole	7
8. Kháng sinh nhóm Macrolide	7
9. Kháng sinh nhóm Quinolone	8
10. Kháng sinh điều trị lao	9
11. Kháng sinh khác	9
12. Thuốc chống virus	10
13. Thuốc điều trị nấm	10
14. Thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch	10
15. Thuốc điều trị bệnh đường tiết niệu	11
16. Thuốc điều trị Parkinson	11
17. Thuốc tác động lên máu	11
18. Thuốc điều trị loạn nhịp tim	11
19. Thuốc chống tăng huyết áp và điều trị đau thắt ngực	12
20. Thuốc điều trị huyết khối	15
21. Thuốc điều trị tăng lipid máu	15
22. Thuốc tăng cường tuần hoàn não	16
23. Thuốc lợi tiểu	16
24. Thuốc kháng acid và thuốc chống loét khác tác dụng lên đường tiêu hóa	17
25. Thuốc chống nôn	18
26. Thuốc chống co thắt	18
27. Thuốc nhuận tràng và điều trị táo bón	18
28. Thuốc điều trị tiêu chảy	19
29. Thuốc tiêu hóa khác	19
30. Hormone và các thuốc tác động lên hệ thống nội tiết	20
31. Thuốc điều trị đái tháo đường	21
32. Hormon tuyến giáp, cận giáp và kháng giáp trạng tổng hợp	22
33. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt	22
34. Thuốc giãn cơ	22
35. Thuốc điều trị các bệnh về mắt, tai mũi họng	22
36. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ	22
37. Thuốc an thần	23
38. Thuốc chống rối loạn tâm thần	23
39. Thuốc chống trầm cảm	23
40. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	23

41. Thuốc long đờm, giảm ho	24
42. Thuốc cân bằng điện giải, mất nước	25
43. Vitamin và khoáng chất	25
44. Thuốc khác	28

STT	Tên biệt dược, Nồng độ, hàm lượng	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm uống
Nhóm giảm đau, hạ sốt, chống viêm					
1	Alaxan	Paracetamol, Ibuprofen	325mg+200mg	viên nén	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
2	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn, nên uống cùng với bữa ăn để giảm kích ứng dạ dày
3	Arcoxia 90mg	Etoricoxib	90mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn, nên uống cùng với bữa ăn để giảm kích ứng dạ dày
4	Aspegic 100mg	DL-Lysin-Acetylsalicylat (Acetylsalicylic acid)	100mg	bột pha dung dịch uống	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
5	Aspirin pH8 500mg	Aspirin	500mg	viên bao phim	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
6	Brexin 20mg	Piroxicam Beta Cyclodextrin	20mg	viên nén	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
7	Celebrex 200mg	Celecoxib	200mg	viên nang	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
8	Decolgen Forte 500mg	Paracetamol + Phenylephrine HCl + Chlorpheniramine maleate	500mg+10mg+2mg	viên 3 lớp	Không phụ thuộc bữa ăn
9	Decolgen ND 500mg	Paracetamol 500mg, Pseudoephedrin 30mg	500mg + 30mg	viên 3 lớp	Không phụ thuộc bữa ăn
10	Decolgen Syrup Sachet	Paracetamol + Phenylephrine HCl + Chlorpheniramine maleate	(100 mg+ 2,5mg+0,3 3mg) / 5ml	sirô	Không phụ thuộc bữa ăn
11	Decolgen Syrup 60ml Gbot	Paracetamol + Phenylephrine HCl + Chlorpheniramine maleate	300mg+30mg+1mg/1 5ml	sirô	Không phụ thuộc bữa ăn

12	Efferalgan 250 mg	Paracetamol	250mg	Bột sủi bột	Không phụ thuộc bữa ăn.
13	Efferalgan 500mg (nội trú)	Paracetamol	500 mg	Viên nén sủi bột dễ bẻ	Không phụ thuộc bữa ăn.
14	Efferalgan 500mg	Paracetamol	500 mg	Viên nén sủi bột dễ bẻ	Không phụ thuộc bữa ăn.
15	Efferalgan Codeine 500mg	Paracetamol + Codein	500 mg + 30 mg	Viên sủi bột uống	Không phụ thuộc bữa ăn.
16	Efferalgan Sac. 150mg	Paracetamol	150 mg	Bột sủi bột	Không phụ thuộc bữa ăn.
17	Efferalgan Sac. 80 mg	Paracetamol	80mg	Thuốc bột sủi	Không phụ thuộc bữa ăn.
18	Feldene Dispensible 20mg	Piroxicam 20mg	20mg	viên nang	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
19	Mobic Tab. 15mg	Meloxicam	15mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn, nên uống cùng với bữa ăn để giảm kích ứng dạ dày
20	Mobic Tab. 7,5mg	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn, nên uống cùng với bữa ăn để giảm kích ứng dạ dày
21	New Ameflu Multi-symptom relief	Paracetamol, Phenylephrine HCl, Dextromethorphan HBr, Clorpheniramin maleat	60ml	Siro	Không phụ thuộc bữa ăn
22	New Ameflu Day Time + C	Paracetamol, Guaiphenesin, Phenylephrin HCl, Dextromethorphan HBr Vitamin C		Viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
23	Osaphine 30mg	Morphine sulfate	30mg	viên nang	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
24	Panadol 500mg	Paracetamol	500mg	Viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn.
25	Panadol Eff. 500mg	Paracetamol	500mg	Viên sủi	Không phụ thuộc bữa ăn.
26	Panadol Cầm cúm	Paracetamol + Cafein + Phenylephrin HCl	500mg + 25mg + 5mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
27	Panadol Extra sủi	Paracetamol + Cafein	500mg + 65mg	viên sủi	Không phụ thuộc bữa ăn.
28	Gofen 400mg	Ibuprofen	400mg	viên nén	Nên uống cùng với bữa ăn để giảm kích ứng dạ dày
29	Sotstop Suspension 100ml	Ibuprofen	2g/100ml	hỗn dịch uống	Nên uống cùng với bữa ăn để giảm kích ứng dạ dày

30	Brufen 60ml	Ibuprofen	100mg/5ml -60ml	hỗn dịch hương cam	Nên uống cùng với bữa ăn để giảm kích ứng dạ dày
31	Tiffy Siro 30ml	Paracetamol, chlorpheniramine maleate, phenylephrine hydrochloride	30ml	Siro	Không phụ thuộc bữa ăn
32	Tiffy (vi 4 viên)	Paracetamol, chlorpheniramine maleate, phenylephrine hydrochloride		viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
33	Tilcotil 20mg	Tenoxicam	20mg	viên nén	Nên uống cùng với bữa ăn để giảm kích ứng dạ dày
34	Tylenol 8h 650mg	Paracetamol	650mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
35	Tramadol 50mg	Tramadol hydrochloride	50 mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn, nên uống cùng với bữa ăn để giảm kích ứng dạ dày
36	Tramazac 50mg	Tramadol hydrochloride		viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn, nên uống cùng với bữa ăn để giảm kích ứng dạ dày
37	Ultracet	Tramadol HCL + Paracetamol	37,5mg + 325mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn, nên uống cùng với bữa ăn để giảm kích ứng dạ dày
38	Voltaren 50mg	Diclofenac Sodium	50mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Khi đói, cách xa bữa ăn
39	Voltaren SR 75mg	Diclofenac Sodium	75mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Khi đói, cách xa bữa ăn
Thuốc điều trị gout và các bệnh xương khớp					
40	Allopurinol Stada 300mg	Allopurinol	300mg	Viên nén	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
41	Artrodar 50mg	Diacerein	50mg	viên nang	Trong hoặc ngay sau bữa ăn
42	Colchicine 1mg	Colchicine	1mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
43	Fosamax Plus	Alendronate sodium + Cholecalciferol		viên nén	Trước ăn sáng 30 phút. Sau đó duy trì tư thế đứng/ ngồi trong vòng 30 phút
44	Fosamax 70mg	Alendronate sodium	70mg	viên nén	Trước ăn sáng 30 phút. Sau đó duy trì tư thế đứng/ ngồi trong vòng 30 phút
45	Glakay 15mg	Menatetrenone	15mg	viên nang	Sau bữa ăn
46	Protelos 2g	Strontium ranelate	2g	Bột pha hỗn dịch uống	Khi đói, tối thiểu 2h sau khi ăn, uống sữa, dùng chế phẩm từ sữa hoặc chế phẩm bổ sung Canxi.
46	Viartil - 250 mg	Glucosamine	250mg	viên nang	Trong hoặc sau bữa ăn

47	Viartil - S 1500mg	Glucosamine	1500mg	Bột pha hỗn dịch uống	Trong hoặc sau bữa ăn
Thuốc chống dị ứng					
57	Aerius 5mg	Desloratadine	5mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
58	Aerius 0.5 mg/1ml	Desloratadine	0.5mg/1ml	siro	Không phụ thuộc bữa ăn.
59	Cetirizine Stada 10mg	Cetirizine hydrochlorid	10mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn.
60	Celestamine	Betamethasone + dexchlorpheniramine maleate	0,25mg + 2mg	Viên nén	Cùng bữa ăn
61	Clarityne 10mg	Loratadine	10mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
62	Chlorpheniramin 4mg	Chlorpheniramin	4mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
63	Clarityne 60mg/60ml	Loratadine	1mg/ml - 60ml	Sirô	Không phụ thuộc bữa ăn.
64	Mekocetin 0.5mg	Betamethasone	0.5mg	viên nén	Cùng bữa ăn
65	Nautamine 90mg	Diphenhydramin HCl	90mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
66	Phenergan Siro	Promethazine	0,1% 90ml	Siro	Uống cùng bữa ăn
67	Stugeron 25mg	Cinnarizin	25mg	Viên nén	Sau bữa ăn
68	Telfast BD 60mg	Fexofenadin HCl	60mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn.
69	Telfast HD 180mg	Fexofenadin HCl	180mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn.
70	Theralene 5mg	Alimemazine	5mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
71	Theralene 0,045g/90ml	Alimemazine	0,045g/90 ml	siro	Không phụ thuộc bữa ăn.
72	Xyzal 5mg	Levocetirizine	5mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
Thuốc chống co giật, động kinh					
73	Depakin 200mg	Valproat natri	200mg	viên nén kháng acid dạ dày	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày

74	Depakine Chrono 500mg	Valproat sodium & Acid valproic	500mg	viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày. Không nhai bẻ nghiền viên thuốc
75	Depakine solution Fl 40ml	Valproat natri	200mg/1ml	siro	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
76	Di-hydan 100mg	Phenytoine	100mg	Viên nén	Không uống nhiều rượu trong thời gian dùng thuốc
77	Gardenal 10mg	Phenobarbital	10mg	viên nén	Uống cùng bữa ăn
78	Gardenal 100mg	Phenobarbital	100 mg	viên nén	Uống cùng bữa ăn
79	Lyrica 75mg	Pregabalin	75mg	Viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn
80	Neurontin 300mg	Gabapentin	300mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn
81	Tegretol 200mg	Carbamazepine	200mg	Viên nén	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
82	Trileptal 300mg	Oxycarbazepin	300mg	Viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc điều trị ký sinh trùng					
83	Distocide	Praziquantel	600mg	Viên nén bao phim	Nên nhai cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
84	Zentel 200mg	Albendazole 200mg	200mg	Viên nén bao phim	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
Nhóm kháng sinh kháng khuẩn					
Kháng sinh nhóm Penicillin và Cephalosporin					
85	Amoxicilin 250mg	Amoxicilin	250mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn
86	Augmentin BD SR 1000/62.5mg	Amoxicillin trihydrate + Clavulanate Potassium	1000/62.5 mg	viên nén bao phim	Ngay trước bữa ăn
87	Augmentin 1g	Amoxicillin trihydrate + Clavulanate Potassium	875 mg + 125mg	Viên nén	Nên uống cùng bữa ăn để giảm kích ứng và tăng dung nạp thuốc
88	Augmentin 250mg/31.25mg	Amoxicillin trihydrate + Clavulanate Potassium	250mg + 31,25mg	Bột pha hỗn dịch	Nên uống cùng bữa ăn để giảm kích ứng và tăng dung nạp thuốc
89	Augmentin 500mg/62.5mg	Amoxicillin trihydrate + Clavulanate Potassium	500mg+ 62,5mg	Bột pha hỗn dịch	Nên uống cùng bữa ăn để giảm kích ứng và tăng dung nạp thuốc

90	Biodroxil 500mg	Cefadroxil	500mg	Viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn, tùy nhiên nếu có kích ứng dạ dày có thể uống cùng với bữa ăn
91	Ceclor Sus 125mg/5ml × 60ml	Cefaclor	125mg/5ml × 60ml	Bột pha hỗn dịch uống	Không phụ thuộc bữa ăn
92	Cefimed	Cefixime	200mg	Viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
93	Ospexin 500mg	Cephalexin monohydrat	500mg	viên nang cứng	Không phụ thuộc bữa ăn
94	Clamoxyl 250mg	Amoxicilline	250mg	Bột pha huyền dịch uống	Không phụ thuộc bữa ăn
95	Novafex 100mg/5ml	Cefixime	100mg/5ml	Bột pha hỗn dịch	Không phụ thuộc bữa ăn
96	Orelox 100mg	Cefpodoxime	100mg	viên nén bao phim	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
97	Omnicef 100mg	Cefdinir	100mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn
98	Servamox 500mg	Amoxicilin	500mg	viên nang cứng	Không phụ thuộc bữa ăn
99	Unasyn 375mg	Sultamicilin	375mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
100	Zinnat Tab 125mg	Cefuroxime axetil	125mg	viên nén bao phim	Cùng bữa ăn
101	Zinnat Sac. 125 mg	Cefuroxime axetil	125mg	bột pha hỗn dịch uống	Cùng bữa ăn
102	Zinnat Sus 125mg 50ml	Cefuroxime axetil	125mg/5ml , 50ml	Bột pha hỗn dịch uống	Cùng bữa ăn
103	Zinnat Tab 250mg	Cefuroxime axetil 250mg	250mg	Viên nén bao phim	Cùng bữa ăn
104	Zinnat Tab 500mg	Cefuroxime axetil 500mg	500mg	Viên nén bao phim	Cùng bữa ăn
Kháng sinh nhóm imidazole					
105	Flagyl 250mg	Metronidazole	250mg	viên nén bao phim	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày
106	Flagentyl 500mg	Metronidazole	500mg	viên nén bao phim	Nên uống cùng với bữa ăn/ sữa để giảm kích ứng dạ dày

Kháng sinh nhóm Macrolide					
107	Azicine 250mg	Azithromycin	250mg	viên nang cứng	Không phụ thuộc bữa ăn, không nên uống cùng thuốc kháng acid có chứa nhôm, magie
108	Clarithromycin Stada 250mg	Clarithromycin	250mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
109	Dalacin C 300mg	Clindamycin phosphate	300mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn, uống nguyên viên với cốc nước ở tư thế đứng
110	Ery enfant 250mg	Erythromycin ethylsuccinate	250mg	Bột pha hỗn dịch	Không phụ thuộc bữa ăn
111	Klacid 60ml Sus 125mg/5ml 60ml	Clarithromycin	125mg/5ml , 60ml	Bột pha hỗn dịch	Không phụ thuộc bữa ăn, có thể uống cùng sữa
112	Klacid Forte 500mg	Clarithromycin	500mg	Viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
113	Klacid MR 500mg	Clarithromycin	500mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Không phụ thuộc bữa ăn
114	Naphacogyl	Acetyl spiramycin : 100 mg, Metronidazol : 125 mg		viên nén bao phim	Không uống thuốc khi nằm
115	Rodogyl	Spiramycin + Metronidazol	750000 UI + 125mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
116	Rovamycin 1.5 MIU	Spiramycin	1.5 MIU	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
117	Rovamycin 3 MIU	Spiramycin	3 MIU	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
118	Zitromax 200mg/5ml	Azithromycin dihydrate	200mg/5ml x 15ml	bột pha hỗn dịch uống	Không phụ thuộc bữa ăn, không nên uống cùng thuốc kháng acid có chứa nhôm, magie
119	Zitromax 500mg	Azithromycin	500mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn, không nên uống cùng thuốc kháng acid có chứa nhôm, magie
Kháng sinh nhóm Quinolone					
120	Avelox 400mg	Moxifloxacin	400 mg	viên nén	2-4h trước và 2-4h sau khi uống các chế phẩm chứa calci, nhôm, magie, sắt, kẽm (thuốc kháng acid, 1 số thuốc bổ tổng hợp, thực phẩm chức năng)
121	Ciprobay 500mg	Ciprofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	2-4h trước và 2-4h sau khi uống các chế phẩm chứa calci, nhôm, magie, sắt, kẽm (thuốc kháng acid, 1 số thuốc bổ tổng hợp, thực phẩm chức năng)

122	Cravit 250mg	Levofloxacin	250mg	Viên nén	2-4h trước và 2-4h sau khi uống các chế phẩm chứa calci, nhôm, magie, sắt, kẽm (thuốc kháng acid, 1 số thuốc bổ tổng hợp, thực phẩm chức năng)
123	Itadixic 300mg/5ml	Nalidixic acid	300mg/5ml	siro	Trước bữa ăn 1h
124	Noroxin 400mg	Norfloxacin 400mg	400mg	Viên nén bao phim	2h trước và 2h sau khi uống các chế phẩm chứa calci, nhôm, magie, sắt, kẽm (thuốc kháng acid, 1 số thuốc bổ tổng hợp, thực phẩm chức năng)
125	Tavanic 500mg	Levofloxacin	500mg	viên nén bao phim	2h trước và 2h sau khi uống các chế phẩm chứa calci, nhôm, magie, sắt, kẽm (thuốc kháng acid, 1 số thuốc bổ tổng hợp, thực phẩm chức năng)
Kháng sinh điều trị lao					
126	Rifasynt 150mg	Rifampicin	150mg	viên nén	Trước bữa ăn 1h hoặc sau bữa ăn 2h, nếu bệnh nhân khó nuốt, có thể nghiền viên nén rồi uống cùng với nước táo ép
127	EMB-Fatol 400mg	Ethambutol	400mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn, có thể uống cùng bữa ăn nếu có kích ứng đường tiêu hóa
128	Ethambutol HCl 400mg	Ethambutol	400mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn, có thể uống cùng bữa ăn nếu có kích ứng đường tiêu hóa
129	Isoniazid 50mg	Isoniazid	50mg	viên nén	Trước bữa ăn 1h hoặc sau bữa ăn 2h, với cốc nước lớn
130	Pyrafat 500mg	Pyrazinamid	500mg	Viên nén	Trước bữa ăn 1h hoặc sau bữa ăn 2h, với cốc nước lớn
131	RH	100mg isoniazid (INH) và 150 rifamapicin (rifampin, RMP)	150+100 mg	Viên nén	Trước bữa ăn 1h hoặc sau bữa ăn 2h, với cốc nước lớn
Kháng sinh khác					
132	Biseptol 80ml	Sulfamethoxazol + trimethoprim	200mg+40 mg/5ml-80ml	hỗn dịch uống	Nên uống cùng bữa ăn
133	CotrimStada	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg+80 mg	viên nén	Nên uống cùng bữa ăn
134	Doxycyclin stada 100mg	Doxycyclin	100 mg	viên nén	Trước bữa ăn 1h hoặc sau bữa ăn 2h, uống với 1 cốc nước lớn, không nằm ngay sau khi uống thuốc. Nếu có kích ứng đường tiêu hóa, nên uống cùng bữa ăn
135	Salazopyrin 500mg	Sulfasalazine	500mg	viên nén	Sau bữa ăn

136	Tetracyclin 500mg	Tetracyclin	500mg	viên nang	Trước bữa ăn 1h hoặc sau bữa ăn 2h, uống với 1 cốc nước lớn, không nằm ngay sau khi uống thuốc
Thuốc chống virus					
137	Acyclovir Stada 200mg	Acyclovir	200mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
138	Acyclovir Stada 400mg	Acyclovir	400mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
139	Acyclovir Stada 800mg	Acyclovir	800mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
140	Baraclude 0.5mg	Entecavir	0.5 mg	Viên nén	Cách bữa ăn 2h
141	Tamiflu 75mg	Oseltamivir		Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
142	Tenofovir Stada 300 mg	Tenofovir disoproxil fumarate	300mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
143	Zeffix 100mg	Lamivudine	100mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc điều trị nấm					
144	Diflucan 150mg	Fluconazole	150mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn
145	NYST rơ miệng - OPC 1g	Nystatin	1g	cốm pha hỗn dịch uống	Trước bữa ăn ít nhất 20 phút
146	Nystafar 100.000 UI	Nystatin	100.000 UI	cốm pha hỗn dịch uống	Trước bữa ăn ít nhất 20 phút
147	Nizoral Tab 200mg	Ketoconazol	200mg	Viên nén	Cùng bữa ăn
148	Sporal 100mg	Itraconazole	100mg	Viên nang	Cùng bữa ăn hoặc ngay sau khi ăn no
Thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch					
149	Cellcept 250mg	Mycophenolat mofetil	250mg	viên nang	Trước bữa ăn 1h hoặc sau bữa ăn 2h
150	Cellcept 500mg	Mycophenolat mofetil	500mg	viên nén	Trước bữa ăn 1h hoặc sau bữa ăn 2h
151	Iressa	Gefitinib	250mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
152	Methotrexat Ebewe 2.5mg	Methotrexate	2.5mg	viên nén	Nên uống cùng bữa ăn để giảm kích ứng đường tiêu hóa
153	Nexavar	Sorafenib tosylate	200mg	viên nén bao phim	Trước bữa ăn 1h hoặc sau bữa ăn 2h
154	Nolvadex-D	Tamoxifene citrate	20mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn

155	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn. Không uống cùng nước bưởi chùm
156	Xeloda 500mg	Capecitabine	500mg	viên nén bao phim	Sau bữa ăn 30p
Thuốc điều trị bệnh đường tiết niệu					
157	Carduran 2mg	Doxazosin mesylate	2mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
158	Xatral SR 5mg	Alfuzosin	5mg	viên nén bao phim PT chậm	Ngay sau ăn, không nhai, bẻ nghiền viên thuốc
159	Xatral XL 10mg	Alfuzosin	10mg	viên nén bao phim PT chậm	Ngay sau ăn, không nhai, bẻ nghiền viên thuốc
Thuốc điều trị Parkinson					
160	Madopar 250mg	Levodopa + benserazid	200 mg + 50mg	viên	Trước ăn 1h hoặc sau ăn 2h
161	Keppra 500mg	Levetiracetam	500mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn, không nên nhai nghiền
162	Sifrol 0,18mg	Pramipexole	0,18mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
163	Topamax 50mg	Topiramate	50mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
164	Trihex 2mg	Trihexyphenidyl HCl	2mg	viên nén	Nên cùng bữa ăn
165	Trivastal retard 50mg	Piribedil	50mg	viên bao phóng thích chậm	Ngay sau khi ăn
Thuốc tác động lên máu					
166	Coumadine 2mg	Wafarine	2mg	viên nén	Uống vào 1 thời điểm cố định trong ngày. Hạn chế thực phẩm chứa nhiều vitamin K: sup lơ xanh, cải bắp. Không uống rượu
167	Coumadine 5mg	Wafarine	5mg	viên nén	Uống vào 1 thời điểm cố định trong ngày. Hạn chế thực phẩm chứa nhiều vitamin K: sup lơ xanh, cải bắp. Không uống rượu
168	Medsamic 250mg	Tranexamic acid	250mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn
169	Transamin 250mg	Tranexamic acid	250mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn
170	Transamin 500mg	Tranexamic acid	500mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc điều trị loạn nhịp tim					

171	Cordarone 200mg	Amiodarone	200mg	viên nén bê được	Cùng bữa ăn
172	Flecaine 100mg	Flecaine acetate	100mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
173	Procoralan 5mg	Ivabradine	5mg	Viên nén bao phim	Cùng bữa ăn
174	Procoralan 7.5mg	Ivabradine	7.5mg	Viên nén bao phim	Cùng bữa ăn
Thuốc chống tăng huyết áp và điều trị đau thắt ngực					
175	Adalat 10mg	Nifedipine	10mg	Viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn
176	Adalat Retard 20mg	Nifedipine	20mg	Viên nén bao phim tác dụng chậm	Trước ăn 1h hoặc sau ăn 2h. Không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
177	Amlor 5mg	Amlodipine	5mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn
178	Aprovel 150mg	Irbesartan	150mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
179	Aprovel 300mg	Irbesartan	300mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
180	Avlocardyl 40mg	Propranolol	40mg	Viên nén dễ bẻ	Trước bữa ăn, trước khi đi ngủ
181	Betaloc 50mg	Metoprolol tartrate	50mg	Viên nén	Nên uống ngay sau khi ăn
182	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinate	25mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Không nhai, nghiền viên thuốc, có thể bẻ theo rãnh chia viên
183	Betaloc ZOK 50mg	Metoprolol succinate	50mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Không nhai, nghiền viên thuốc, có thể bẻ theo rãnh chia viên
184	Bisoprolol Stada 5mg	Bisoprolol hemifumarate	5mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn

185	Captohexal 25mg	Captopril	25mg	Viên nén	Trước bữa ăn 1h
186	Coaprovel 150mg/12.5mg	Irbesartan hydrochlorothiazide	150mg + 12.5mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
187	Coaprovel 300mg/12.5mg	Irbesartan hydrochlorothiazide	300mg + 12.5mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
188	Co-Diovan 160mg/25mg	Valsartan + Hydrochlorothiazid	160mg + 25mg	Viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
189	Co-Diovan 80mg/12.5mg	Valsartan + Hydrochlorothiazid	80mg + 12.5mg	Viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
190	Concor 2.5mg	Bisoprolol hemifumarate	2.5mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
191	Concor 5mg	Bisoprolol hemifumarate	5 mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
192	Coveram 5mg/10mg	Perindopril Arginine + Amlodipine	5mg+10mg	Viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
193	Coveram 5mg/5mg	Perindopril Arginine + Amlodipine	5mg + 5mg	Viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
194	Coversyl 5mg	Perindopril arginine	5 mg	Viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
195	Coversyl Plus 5/1.25	Perindopril arginine/Indapamide	5mg/1.25mg	viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
196	Cozaar 50mg	Losartan potassium	50mg	viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
197	Cozaar XQ 5mg/100mg	Amlodipin camsylate 5mg, Losartan potassium 100mg	5mg/100mg	viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn, không nhai bẻ nghiền viên thuốc
198	Cozaar XQ 5mg/50mg	Amlodipin camsylate 5mg, Losartan potassium 50mg	5mg/50mg	viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn, không nhai bẻ nghiền viên thuốc
199	Digoxin 0.25mg	Digoxin	0.25mg	viên nén	Sau ăn
200	Dilatrend 12.5mg	Carvedilol	12,5 mg	Viên nén	Cùng bữa ăn
201	Dilatrend 6.25mg	Carvedilol	6,25 mg	Viên nén	Cùng bữa ăn
202	Diovan 160	Valsartan	160mg	Viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn

203	Diovan 80	Valsartan	80mg	Viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
204	Dopegyt 250mg	Methyldopa	250mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
205	Exforge 10/160mg	Amlodipin besylate + Valsartan	10mg + 160mg	Viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
206	Exforge 5/80mg	Amlodipin besylate + Valsartan	5mg + 80mg	Viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
207	Flecaine 100mg	Flecaine acetate	100mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
208	Heptamyl 187.8mg	Heptaminol	187.8mg	Viên nén	Cùng bữa ăn
209	Herbesser R100	Diltiazem hydrochloride	100mg	viên nang giải phóng chậm	Không phụ thuộc bữa ăn, không nhai bẻ nghiền viên thuốc
210	Imdur 60mg	Isosorbide-5-mononitrate	60mg	viên nén phóng thích kéo dài	Nên uống vào buổi sáng, không nhai bẻ nghiền viên thuốc
211	Lacipil 4mg	Lacidipine	4mg	viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
212	Lodoz 2.5mg/6.25mg	Bisoprolol + HCTZ	2.5mg /6.25mg	Viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
213	Lodoz 5mg/6.25mg	Bisoprolol + HCTZ	5mg /6.25mg	Viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
214	Micardis 40mg	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
215	Micardis 80mg	Telmisartan	80mg	viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
216	Micardis Plus 40/12.5	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	40mg+12,5 mg	Viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
217	Natrilix SR	Indapamide	1.5mg	viên bao phóng thích chậm	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn, không nhai bẻ nghiền viên thuốc
218	Nebilet 5mg	Nebivolone	5mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
219	Nifehexal Retard 20mg	Nifedipine	20mg	viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, cách xa bữa ăn, không nhai bẻ nghiền viên thuốc

220	Nikoran 5mg	Nicorandil	5mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
221	Nitromint 2.6mg	Glyceryl trinitrate (nitroglycerin/Trinitrine)	2.6mg	viên nén giải phóng chậm	Không nhai bẻ nghiền viên thuốc
222	Plendil 5mg	Felodipine	5mg	Viên phóng thích kéo dài	Uống vào một giờ cố định trong ngày, uống lúc đói
223	Plendil Plus 5mg	Felodipine + Metoprolol	5mg/50mg	viên nén phóng thích kéo dài	Uống vào một giờ cố định trong ngày, uống lúc đói
224	Preterax 2mg	Perindopril terbutylamin, Indapamid	2mg/0.625 mg	viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
225	Renitec 10mg	Enalapril maleate	10mg	viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
226	Renitec 5mg	Elanapril	5mg	viên bao film	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
227	Sotalex 80mg	Sotalol Hcl	80mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
228	Tanatril 10mg	Imidapril	10mg	viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
229	Tanatril 5mg	Imidapril	5mg	viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
230	Tenormin 50mg	Atenolol	50mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
231	Tildiem 60mg	Diltiazem	60mg	viên nén	Trước bữa ăn, trước khi đi ngủ
232	Twynstar 40/5	Telmisartan/Amlodipin	40mg/5mg	viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
233	Twynstar 80/5	Telmisartan/Amlodipin	80mg/5mg	viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
234	Vastarel MR 35mg	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	viên bao phim dạng phóng thích có kiểm soát	Cùng bữa ăn
235	Zestoretic 20mg	Lisinopril + hydrochlorothiazide	20mg + 12,5mg	Viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
236	Zestril 10mg	Lisinopril	10mg	viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
237	Zestril 5mg	Lisinopril	5mg	viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc điều trị huyết khối					
238	Aggrenox	Dipyridamole/Acetyl Salicylic	200mg/25 mg	viên nén	Trước ăn 1h
239	Aspilet 80mg	Aspirin	80mg	viên nén	Cùng bữa ăn hoặc uống nhiều nước

240	Mini- Sintrom 1mg	Acenocoumarol	1mg	viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
241	Plavix 75mg	Clopidogrel bisulfit	75 mg	viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
242	Pradaxa 110mg	Dabigatran etexilate	110mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
243	Sintrom 4mg	Acenocoumarol	4mg	Viên nén	Uống vào một giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc điều trị tăng lipid máu					
244	Crestor 5mg	Rosuvastatin (dưới dạng muối canxi)	5mg	Viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định bất kỳ trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
245	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng muối canxi)	10mg	Viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định bất kỳ trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
246	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng muối canxi)	20mg	Viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định bất kỳ trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
247	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate	145mg	viên nén bao phim	Cùng bữa ăn chính
248	Lipanthyl Supra 160mg	Fenofibrate	160mg	viên bao phim giải phóng có kiểm soát	Cùng bữa ăn chính
249	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	viên nang	Cùng bữa ăn chính
250	Lipitor 10mg	Atorvastatin	10mg	viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định bất kỳ trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
251	Lipistad 10mg	Atorvastatin	10mg	viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định bất kỳ trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
252	Lipitor 20mg	Atorvastatin	20mg	viên nén bao phim	Uống vào một giờ cố định bất kỳ trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn
253	Vytorin 10mg/10mg	Ezetimibe/Simvastatin	10mg/10mg	viên nén	Uống vào buổi tối, không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc tăng cường tuần hoàn não					
254	Nootropil 800mg	Piracetam		Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
255	Piracetam 400mg	Piracetam	400mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
256	Phezam	Piracetam 400 mg, Cinnarizine 25 mg	400+25 mg	viên nang cứng	Uống sau ăn nhẹ
257	Tanakan 40mg	Ginkgo Biloba	40mg	Viên bao phim	Cùng bữa ăn
258	Giloba 40mg	Ginkgo Biloba	40mg	Viên bao phim	Cùng bữa ăn

259	Tamik 3mg	Dihydro ergotamine	3mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
260	Sermion 10mg	Nicergolin	10mg	viên nén	Khi đói
Thuốc lợi tiểu					
261	Aldactone 25mg	Spironolactone	25 mg	Viên nén	Cùng bữa ăn
262	Furosemid 40mg	Furosemide	40mg	viên nén	Nên uống cách xa bữa ăn, tuy nhiên nếu có kích ứng đường tiêu hóa, có thể uống cùng bữa ăn
263	Spiromide	Spironolactone + Furosemide	50mg+20 mg	viên nén	Cùng bữa ăn
264	Spiromide-40	Spironolactone + Furosemide	50mg+40 mg	viên nén bao phim	Cùng bữa ăn
265	Verospiron 25mg	Spironolactone	25mg	viên nén	Cùng bữa ăn
266	Verospiron 50mg	Spironolactone	50mg	viên nang	Cùng bữa ăn
Thuốc kháng acid và thuốc chống loét khác tác dụng lên đường tiêu hóa					
267	Barole 10mg	Rabeprazole sodium	10mg	Viên nén bao tan trong ruột	Không phụ thuộc bữa ăn
268	Cimetidine 200mg	Cimetidine	200mg	Viên nén	Cùng bữa ăn
269	Gastropulgite 3g	Attapulgit mormoiron, gel aluminium hydroxyde, magnesium carbonate	3g	Bột pha dung dịch uống	Khi đau hoặc ngay sau khi ăn trong trào ngược dạ dày - thực quản
270	Kremil-S	Al(OH) ₃ 356 mg, Mg(OH) ₂ 466 mg, simethicone 20 mg		viên nén	Khi đau hoặc ngay sau khi ăn trong trào ngược dạ dày - thực quản
271	Limzer	Omeprazol, Domperidol	20mg+30 mg	viên nang	Trước ăn 30 phút
272	Losec Mups 20mg	Omeprazole magnesium	20mg	Viên nén	Trước ăn 30 phút
273	Maalox	Aluminium hydroxyde, Magnesium hydroxyde		viên nhai	Khi đau hoặc sau khi ăn 1h
274	Mucosta 100mg	Rebamipid	100mg	Viên nén	Khi đau hoặc sau khi ăn 1h
275	Nexium Tab 20mg	Esomeprazole	20mg	Viên nén	Trước ăn tối thiểu 30 phút

276	Nexium Tab 40mg	Esomeprazole	40mg	Viên nén	Trước ăn tối thiểu 30 phút
277	Pantoloc 40mg	Pantoprazole	40mg	viên nén	Trước ăn tối thiểu 30 phút
278	Pariet 10mg	Rabeprazole sodium	10mg	Viên nén bao tan trong ruột	Không phụ thuộc bữa ăn
279	Pariet 20mg	Rabeprazole sodium	20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Không phụ thuộc bữa ăn
280	Pepsane	Dimethicone+ Guaiazulene	3g+4mg	gel uống	Khi đau hoặc sau ăn 1h
281	Phosphalugel 20g	Aluminium phosphate	20g	gel uống	Khi đau hoặc sau ăn 1h
282	Sucrate Gel	Sucrafate gel	5ml	hỗn dịch uống	Trước bữa ăn 1h, cách xa các thuốc kháng acid khác 1-2h
283	Transmetil 500mg	Ademetionine	500mg	viên nén	Trước ăn 1h hoặc sau ăn 2h
284	Trymo 120mg	Bismuth subcitrate	120mg + 10mg	viên bao film	Trước ăn 30 phút hoặc khi đi ngủ
285	Zantac 150mg	Ranitidine	150mg	Viên nén bao phim	Buổi tối trước khi đi ngủ
Thuốc chống nôn					
286	Dompenyl - M 10mg	Domperidon maleat	10mg	viên nén	Trước bữa ăn 15-30 phút
287	Motilium M 10mg	Domperidon maleat	10mg	viên nén	Trước bữa ăn 15-30 phút
288	Motilium 30ml	Domperidone	30ml	Hỗn dịch uống	Trước bữa ăn 15-30 phút
289	Primperan 10mg	Metoclopramide HCL	10mg	Viên nén	Trước bữa ăn 30 phút
290	Tanganil 500mg	Acetyl leucin	500mg	viên nén	Cùng bữa ăn
Thuốc chống co thắt					
291	Buscopan 10mg	Hyoscine-N-butyl bromide	10mg	Viên nén bao đường	Không phụ thuộc bữa ăn
292	Duspatalin Retard 200mg	Mebeverine Hcl	200mg	viên nang phóng thích chậm	Trước ăn 30 phút

293	Meteospasmyl	Alverin (citrat) + simethicon	60mg + 300mg	viên nén	Ngay trước bữa ăn
294	Nospa 40mg	Drotaverine HCl	40mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
295	Spasmaverine 40mg	Alverine citrate	40mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc nhuận tràng và điều trị táo bón					
296	Duphalac 10g/15ml	Lactulose	10g/15ml	Siro	Cùng bữa ăn. Có thể pha loãng với nước, sữa, nước trái cây để cải thiện mùi vị.
297	Forlax 10g	Macrogol 4000	10g	Bột pha dung dịch uống	Không phụ thuộc bữa ăn
298	Fortrans	Macrogol 4000, NaHCO ₃ , NaCl, KCl	73.69g	Bột pha dung dịch uống	Không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc điều trị tiêu chảy					
299	Actapulgite Sac. 3g	Attapulgit Mormoiron hoạt hóa.	3g	Bột pha hỗn dịch uống	Sau mỗi lần đi ngoài.
300	Berberin bọc đường	Berberin HCl	10mg	Viên nén bọc đường	Sau mỗi lần đi ngoài.
301	Enterogermina vial	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/5ml	hỗn dịch uống	Không phụ thuộc bữa ăn, có thể hòa tan trong sữa, nước hoa quả để uống
302	Lacteol 340mg	Lactobacillus acidophilus	340mg	gói bột uống	Không phụ thuộc bữa ăn
303	Loperamid GSK 2mg	Loperamide	2 mg	Viên nang	Nên uống sau mỗi lần đi ngoài không thành khuôn
304	Normagut	Men Saccharomyces buladii		viên nang cứng	Không phụ thuộc bữa ăn, với trẻ em có thể hòa vào sữa rồi uống
305	Smecta (Orange-Vanilla)	Diosmectite	3g	bột pha hỗn dịch uống	Cách xa bữa ăn khi điều trị tiêu chảy. Uống ngay sau bữa ăn khi điều trị trào ngược dạ dày thực quản, viêm thực quản, dạ dày.
Thuốc tiêu hóa khác					
306	Daflon 500mg	Purified micronized flavonoic 500mg: Diosmin 450mg , Hesperidin 50mg	500 mg	viên bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn

307	Tottri	Radix Codonopsis pilosulae ... 0,7g; Radix Astragali membranacei ... 0,7g; Radix Angelicae sinensis ... 0,4g; Rhizoma Atractylodis macrocephalae ... 0,4g		Bột pha hỗn dịch uống	Trước bữa ăn
308	Chophytol 200mg	Artiso (cao nước của lá)	200mg	viên bao	Nên uống trước các bữa ăn
309	Elthon 50mg	Itopride HCl	50mg	Viên nén	Trước bữa ăn
310	Eganeen 200mg	Arginin tidiaciat	200mg	viên nang	Sau bữa ăn
311	Espumisan 40mg	Simethicone 40mg	40mg	viên nang	Sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ
312	Espumisan L	Simethicone	30ml	nhũ dịch uống	Sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ
313	Fortec 25mg	Biphenyl Dimethyl Dicarboxylate	25mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
314	Legalon 70mg	Silymarine	70mg	viên nén	Nên uống xa bữa ăn
315	Neopeptine	Alpha-amylase 100mg Papain 100mg Simethicone 100mg		viên nang	Sau bữa ăn
316	Pentasa 500mg	Mesalazin	500mg	viên nén	Không nhai, nghiền viên thuốc
317	Ursolisin 300mg	Ursodesoxycholic acid	300mg	viên nang	Cùng bữa ăn
Hormone và các thuốc tác động lên hệ thống nội tiết					
318	Dexamethasone 0,5mg	Dexamethasone	0,5mg	viên nén	Cùng bữa ăn
319	Hydrocortisone Roussel 10mg	Hydrocortisone	10mg	viên nén	Cùng bữa ăn
320	Medrol 16mg	Methylprednisolone 16mg	16mg	Viên nén	Nên uống sau khi ăn sáng
321	Medrol 4mg	Methylprednisolone 4mg	4mg	Viên nén	Nên uống sau khi ăn sáng
322	Prednisolone 5mg	Prednisolone	5mg	viên nén	Nên uống sau khi ăn sáng
323	Andriol Testocaps 40mg	Tetosterone undecanoate	40mg	Viên nang mềm	Trong bữa ăn, ưu tiên uống buổi sáng
324	Andriol Testocaps 40mg NT	Tetosterone undecanoate	40mg	Viên nang mềm	Trong bữa ăn, ưu tiên uống buổi sáng
325	Diane 35	Cyproterone acetate, Ethinyl Estradiol	2mg, 0.035mg	viên nén	Nên dùng vào một thời điểm cố định trong ngày

326	Duphaston 10mg	Dydrogesterone	10mg	viên nén bao phim	Nên dùng vào một thời điểm cố định trong ngày
327	Embevin 28	Desogestrel	0,075mg	viên nén bao phim	Nên dùng vào một thời điểm cố định trong ngày
328	Marvelon	Desogestrel, Ethinylestradiol	150mcg+3 0mcg	viên nén	Nên dùng vào một thời điểm cố định trong ngày
329	Mercilon	Desogestrel, Ethinylestradiol	150mcg+2 0mcg	viên nén	Nên dùng vào một thời điểm cố định trong ngày
330	Ovestin	Estriol	1mg	viên nén	Nên dùng vào một thời điểm cố định trong ngày
331	Orgametril	Lynestrenol	5mg	viên nén	Nên dùng vào một thời điểm cố định trong ngày
332	Provironum 25mg	Mesterolone	25mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
333	Utrogestan 100mg	Progesteron	200mg	viên nang mềm	Buổi tối
334	Utrogestan 200mg	Progesteron	200mg	viên nang mềm	Buổi tối
335	Glakay 15mg	Menatetrenone	15mg	viên nang	Sau bữa ăn
336	Livial 2,5mg	Tibolone	2,5mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
337	Parlodel 2,5mg	Bromocriptine	2,5mg	viên nén	Cùng bữa ăn
338	Serophene	Clomiphene Citrate	50 mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc điều trị đái tháo đường					
339	Amaryl 2mg	Glimepiride	2mg	viên nén	Uống cùng bữa sáng
340	Amaryl 4mg	Glimepiride	4mg	viên nén	Uống cùng bữa sáng
341	Diamicron MR 30mg	Gliclazide 30mg	30mg	Viên nén dạng bào chế phóng thích duy trì	Cùng bữa sáng, không nhai bẻ nguyên
342	Diamicron MR 60mg	Gliclazide 60mg	60mg	Viên nén dạng bào chế phóng thích duy trì	Cùng bữa sáng, không nhai bẻ nguyên
343	Glucobay 100mg	Acarbose 100mg	100mg	Viên nén	Ngay trước bữa ăn
344	Glucobay 50mg	Acarbose	50mg	viên nén	Ngay trước bữa ăn

345	Glucophage 500mg	Metformin hydrochloride	500mg	viên nén	Cùng bữa ăn
346	Glucophage XR 500mg	Metformin hydrochloride	500mg	viên nén phóng thích chậm	Cùng bữa ăn tối, không nhai, bẻ, nghiền viên thuốc
347	Glucophage 850mg	Metformin hydrochloride	850mg	viên nén	Cùng bữa ăn
348	Glucophage 1000mg	Metformin hydrochloride	1000mg	viên nén	Cùng bữa ăn
349	Glucovance 500mg/2.5 mg	Metformin HCl 500mg; Glibenclamide 2.5mg	500mg + 2.5mg	Viên nén bao phim	Cùng bữa ăn
350	Januvia 50mg	Sitagliptin phosphate	50mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
351	Januvia 100mg	Sitagliptin phosphate	100mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
352	Janumet 50/500	Sitagliptin phosphate + Metformin	50mg/500mg	viên nén	Cùng bữa ăn
353	Janumet 50/1000	Sitagliptin phosphate + Metformin	50mg/1000mg	viên nén	Cùng bữa ăn
354	Trajenta 5mg	Linagliptin 5mg	5mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
Hormon tuyến giáp. cận giáp và kháng giáp trạng tổng hợp					
355	Berlthyrox 100	Levothyroxine sodium	100mcg	Viên nén	Trước bữa ăn sáng 30p - 1h
356	Levothyrox 50mcg	Levothyroxine sodium	50mcg	Viên nén	Trước bữa ăn sáng 30p - 1h
357	PTU Rieserstat 50mg	Propylthiouracil	50mg	viên nén	Cùng bữa ăn
Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt					
358	Minirin 0.1mg	Desmopressin acetate 0,1mg	0,1mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc giãn cơ					
359	Baclosal 10mg	Baclofen	10mg	viên nén	Cùng bữa ăn
360	Coltramyl 4mg	Thiocolchicoside	4mg	viên nén	Cùng bữa ăn
361	Decontractyl	Mephenesin	0.25g	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
362	Mydocalm	tolperisone	50mg, 150mg	viên nén bao phim	Cùng bữa ăn
363	Myonal 50mg	Eperison HCl 50mg	50mg	Viên nén	Cùng bữa ăn
Thuốc điều trị các bệnh về mắt, tai mũi họng					

364	Acetazolamid 250mg	Acetazolamide	250mg	viên nén	Cùng bữa ăn
365	Difrarel E	Cao anthocyanosidic của cây việt quất, alpha tocopherol acetat đậm đặc	50mg + 50mg	Viên nén	Cùng bữa ăn
366	Ocuvite	Lutein+zeaxanthin +vitaminC+ Vitamin E+Zn+Selen+Prot ein+ Carbohydrat	3mg+0.25mg +30mg+4.4 mg +2.5mg+10 mcg+0.02g+ 0.19g	viên nang	Sau bữa ăn
367	Tobicom	Chondrotin, vitamin A, Cholin, Riboflavin, Thiamin HCl		viên nang	Sau bữa ăn
Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ					
368	Mifestad 10mg	Mifepristone	10 mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
369	Mifestad 200mg	Mifepristone	200 mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
370	Misoprostol Stada 200mcg	Misoprostol 200mcg	200mcg	viên nén	Sau bữa ăn
Thuốc an thần					
371	Atarax 25mg	Hydroxyzine Hydrochloride	25mg	Viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
372	Diazepam 5mg	Diazepam	5mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
373	Lexomil 6mg	Bromazepam	6mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
374	Stilnox 10mg	Zolpidem	10mg	viên nén	Khi đói, cách xa bữa ăn
375	Stresam 50mg	Etifoxine hydrochloride	50mg	viên nén	Cùng bữa ăn
376	Dogmatil 50mg	Sulpiride	50 mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc chống rối loạn tâm thần					
377	Olanxol	Olanzapin	10 mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
378	Seroquel XR 50mg	Quetiapin	50mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Không phụ thuộc bữa ăn
379	Stilux 60mg	Rotundin sulphat	60mg	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn

380	Tisercin 25mg	LevomEPROMAZINE	25 mg	viên nén	Sau bữa ăn
Thuốc chống trầm cảm					
381	Amitriptylin 25mg	Amitriptylin hydrochlorid	25mg	viên bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
382	Remeron 30mg	Mirtazapine 30mg	30mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
383	Zoloft 50mg	Sertraline HCL 50mg	50mg	Viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính					
384	Bambec 10mg	Bambuterol hydrochloride	10mg	Viên nén	Ngay trước khi ngủ
385	Bricanyl Expectorant 60ml	Terbutaline sulfate 18mg, Guaifenesine 798mg	(18mg + 798mg)/60ml	Sirô	Không phụ thuộc bữa ăn
386	Salbutamol 4mg	Salbutamol (sulfat)	4mg	viên nén	Sau ăn 1-2h
387	Singular 10mg	Montelukast sodium	10mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
388	Singulair 4mg	Montekulast Sodium	4mg	dạng cốm uống	Không phụ thuộc bữa ăn
389	Theostat L.P. 100mg	Theophylline monohydrate 100mg	100mg	Viên nén	Dùng vào 1 thời điểm cố định, không phụ thuộc bữa ăn. Nếu kích ứng đường tiêu hóa có thể uống cùng bữa ăn. Không nhai bẻ nghiền thuốc
390	Ventolin Sugar Free Syr 2mg/5ml	Salbutamol 2mg/5ml	2mg/5ml, 60ml	Sirô	Không phụ thuộc bữa ăn
391	Ventolin Expect (N) Syr 60ml 1's	Salbutamol 1mg + Guaiphenesin 50mg		Sirô	Không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc long đờm, giảm ho					
392	Acemuc 100mg	Acetylcysteine	100mg	cốm	Không phụ thuộc bữa ăn
393	Acemuc 200mg	Acetylcysteine	200mg	cốm	Không phụ thuộc bữa ăn
394	Acetylcystein Stada 200mg	Acetylcysteine	200mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn

395	Atussin 60ml	Dextromethorphan HBr 5mg Chlorpheniramine maleate 1,33mg, Sodium citrate dihydrate 133mg Glyceryl guaiacolate 50mg	60ml	Siro	Không phụ thuộc bữa ăn
396	Bisolvon 8mg	Bromhexine hydrochloride	8mg	Viên nén	Cùng bữa ăn
397	Exomuc 200mg	Acetylcysteine	200mg	cốm pha dung dịch uống không đường	Không phụ thuộc bữa ăn
398	Mucosolvan 30mg	Ambroxol.Hydrochl oride 30mg	30mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
399	Neo - Codion	Codeine camphosulfonate . Sulfogaiacol . Cao nước cồn Grindelia	25 mg +100 mg +20 mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
400	Prospan 70ml	Dịch chiết lá thường xuân	70ml	uống	Không phụ thuộc bữa ăn
401	Solmux Broncho (Pediatric Susp.) 60ml	Salbutamol, Carbocisteine	60ml	hỗn dịch uống	Cùng bữa ăn
402	Solmux Broncho 2/500mg	Carbocistein 500mg +Salbutamol 2mg	500mg+2mg	Viên nang	Cùng bữa ăn
403	Terpine Gonnon	Terpine+ codeine	100mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
404	Toplexil	Oxomemazine + Guaifenesin + Paracetamol + Na Benzoat (1,66+ 33,33+ 33,33+ 33,33mg)	1,66+ 33,33+ 33,33+ 33,33mg	Viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn
405	Broncho Vaxom 3.5mg	Bacterial lysates of Haemophilus influenzae, Diplococcus pneumoniae, Klebsiella pneumoniae and azaenae		Viên nang	Khi đói
406	Broncho Vaxom 7.0mg	Bacterial lysates of Haemophilus influenzae, Diplococcus pneumoniae, Klebsiella pneumoniae and azaenae,		Viên nang	Khi đói

Thuốc cân bằng điện giải, mất nước

407	Kaldyum 600mg	Potassium chloride	600mg	viên nang giải phóng chậm	Trong hoặc sau bữa ăn
408	Kaleorid LP Tab 600mg	Potassium chloride	600mg	Viên nén PT kéo dài	Trong hoặc sau bữa ăn
409	Hydrite unflavor	Natri clorid+natri citrate+kali clorid+glucose khan		gói bột	Không phụ thuộc bữa ăn
410	Panangin	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg+158mg	viên nén	Sau bữa ăn
Vitamin và khoáng chất					
411	Appeton	Multivitamins	30ml	siro nhỏ giọt	Sau bữa ăn
412	Bepanthen 100mg	Vitamin B5	100mg	Viên nén	Sau bữa ăn
413	Briozcal 500mg	Canxi carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	viên nén bao phim	không phụ thuộc bữa ăn
414	Calcinol Syrup 60ml	Calcium - Vitamins - Iron		Siro	Sau bữa ăn
415	Calcium Sandoz 500mg	Calcium lactate gluconate + Calcium carbonate	2940mg + 300mg	Viên sủi	Không phụ thuộc bữa ăn
416	Calcium Sandoz 500mg	Calci Gluconolactate + Ca carbonate	2.94g + 0.3g	Viên sủi	Không phụ thuộc bữa ăn
417	Enat 400IU	Vitamin E	400 UI	viên nang mềm	Sau bữa ăn
418	Enervon C	Vitamin B Complex Vitamin C 500mg		viên nén bao phim	Sau bữa ăn
419	Enpovid A,D	Vitamin A, D		viên	Sau bữa ăn
420	Ferlatum	Sắt 15mg + Vitamin B1:10mg Vitamin B6: 5mg +Vitamin B12: 25mcg + Acid folic: 80mcg	40mg	siro	Sau bữa ăn
421	Ferlin 60ml	Sắt nguyên tố, Vitamin B1,B6,B12	60ml	Siro	Uống khi đói, cách xa bữa ăn. Nếu có kích ứng đường tiêu hóa nên uống cùng bữa ăn
422	Ferlin Dro 15ml	Sắt nguyên tố 15mg, Vitamin B1 10mg, Vitamin B6 5mg, Vitamin B12 25mcg, Folic Acid 80mcg	15mg +10mg + 5mg +25mcg +80mcg / 1ml	Dung dịch dạng giọt uống	Uống khi đói, cách xa bữa ăn. Nếu có kích ứng đường tiêu hóa nên uống cùng bữa ăn
423	Ferrovit	Ferrous fumarate, Folic acid, Vitamin B12		Viên nang	Khi đói, nếu có khó chịu trên đường tiêu hóa, uống khi no

424	Homtamin Ginseng	Retinol panmitat, Ergocalciferol, Tocopherol acetat,...Cynocobalamin, Acidfolic, nhân sâm.		Viên nang	Sau bữa ăn
425	Homtamine	Vit A 4 000 IU, vit D2 400 IU, vit E 15 mg, vit C 75 mg, vit B1 2 mg, vit B2 2 mg, vit B6 2 mg, Ca pantothenate 10 mg, vit B12 5 mcg, vit PP 20 mg, folic acid 100 mcg		viên nang mềm	Sau bữa ăn
426	Magne B6 corbiere	Vitamin B6 + Magnesi (lactat) dihydrate 470mg	5mg+470mg	viên nén bao phim	Sau bữa ăn
427	Methycobal Tab. 500mcg	Mecobalamin 500mcg	500mcg	Viên nén	Sau bữa ăn
428	Moriamint Forte	Vitamin A ,Vitamin D2 Vitamin B1 ,Vitamin B2 Nicotinamid ,Vitamin B6 Calci pantothenat , Vitamin B12, Vitamin C ,Vitamin E		viên nang	Sau bữa ăn
429	Multivitaminol +1 250ml	Fe, vitamins	250ml	siro	Uống khi đói, cách xa bữa ăn. Nếu có kích ứng đường tiêu hóa nên uống cùng bữa ăn
430	Neurobion 5000	Vit. B1: 100mg, B6: 200mg, B12: 200mcg		Viên bao đường	Sau bữa ăn
431	Nutroplex 60ml	Vitamin và khoáng chất	60ml	Siro	Sau bữa ăn
432	Obimin	Multi vitamin và khoáng chất , EPA, DHA		Viên nang mềm	Sau bữa ăn
433	Obimin Plus	Multivitamin và khoáng chất		Viên nén	Sau bữa ăn
434	Omega-3 1000 mg	Eicosapentaenoic. Acid(EPA), Docosahexaenoic.Acid(DHA), Vitamin E	22	Viên nang mềm	Sau bữa ăn
435	Ossopan 600mg	Phức hợp Ossein-hydroxyapatin	600mg	Viên nén	Cùng bữa ăn

436	Oyster Shell Calcium tab	calcium + Vitamin D	500mg+250UI	Viên nén	Cùng bữa ăn
437	PM kiddieCal	Calcium, Phosphorus, Vitamin D3, K1	200mg+154mg+200IU+30mcg	Viên nang	Sau bữa ăn
438	Procare	Fish oil-natural, Omega 3, vitamin B6, B1, B2, C, E, B12, D3, PP, Calcium, Betacaroten, Magnesium, Folic acid, Iodine, Zinc...		Viên nang	Sau bữa ăn
439	Pharmaton	Retinol palmitat, Ergocalciferol, Toco phenolacetat, Cynocobalamin, Acid folic.		Viên nang	Sau bữa ăn
440	Rocaltrol 0,25 mcg	Calcitriol 0,25 mcg	0,25 mcg	Viên nang mềm	Không phụ thuộc bữa ăn, có thể uống cùng bữa ăn để giảm kích thích đường tiêu hóa
441	Spasmag	Magnesium sulfat		viên nang	Trước hoặc trong bữa ăn
442	Surbex-Z	Hỗn hợp các vitamin và Kẽm		viên nén bao phim	Sau bữa ăn
443	Tardyferon B9	Acid Folic + Sắt fumarat + VitB13	0.75mg + 162mg +7.5mcg	Viên nang mềm	Nên uống cùng bữa ăn nếu dễ kích ứng đường tiêu hóa
444	Upsa C 1000mg	Acid ascorbic	1000mg	Viên sủi bọt uống	Sau bữa ăn
445	Vitamin B1 10mg	Vitamin B1	10 mg	Viên nén	Sau bữa ăn
446	Vitamin B1 250mg	Vitamin B1	250mg	Viên nén	Sau bữa ăn
447	Vitamin B6	Vitamin B6	25mg	Viên nén	Sau bữa ăn
448	Vitamin C 500mg	Vitamin C	500mg	Viên nén	Sau bữa ăn
Thuốc khác					
449	Acnotin 10mg	Isotretionoin	10mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn, uống nguyên viên với cốc nước lớn, không nhai.
450	Acnotin 20mg	Isotretionoin	20mg	viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn, uống nguyên viên với cốc nước lớn, không nhai.
451	Alpha Chymotrypsine Choay	Alpha Chymotrypsin	21 microkatal	viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
452	Arcalion 200mg	Sulbutiamine	200mg	viên nén bao đường	Uống vào bữa sáng

453	Betaserc 16mg	Betahistine dihydrochloride	16mg	Viên nén	Cùng bữa ăn
454	Cavinton 5mg	Vinpocetine	5mg	viên nén	Cùng bữa ăn
455	Cloroquin	Cloroquin	250mg	viên nén	Sau bữa ăn
456	Foncitril 4000mg	Acid citric khan, natricitrat khan, kali citrat khan,	4000mg	gói bột	Không phụ thuộc bữa ăn
457	Ketosteril®	Ketoanalogue	600mg	viên nén bao phim	Cùng bữa ăn, không nhai viên thuốc
458	Levitra 10mg	Vardenafil HCl	10mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
459	Modulin 80mg	Thymomodulin	80mg	Viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn
460	Nimotop 30mg	Nimodipine	30mg	Viên nén	Trước ăn 1h hoặc sau ăn 2h
461	Qplus super	Coenzym Q10	30mg	Viên nang	Sau bữa ăn
462	Thiogamma 600	Acid Thiocitic	600mg	Viên nén	Khi đói
463	Viagra 100mg	Sildenafil citrate	100mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
464	Viagra 50mg	Sildenafil citrate	50mg	viên nén bao phim	Không phụ thuộc bữa ăn
465	Xenical 120mg	Orlistat	120mg	Viên nang	Cùng bữa ăn

Ghi chú:

- *Cùng bữa ăn:* uống ngay sau khi ăn hoặc giữa bữa ăn.
- *Cách xa bữa ăn:* uống trước ăn 2h hoặc sau ăn tối thiểu 2h.
- *Không phụ thuộc bữa ăn:* chọn thời điểm uống thuốc thuận tiện cho người bệnh (trước, sau hoặc cách xa bữa ăn), nếu người bệnh có tiền sử kích ứng đường tiêu hóa thì có thể uống sau ăn để giảm kích ứng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. American Hospital Formulary Service drug information (AHFS) (2011)
2. Uptodate.com
3. eMC: www.medicines.org.uk

4. *www.mims.com*

5. *Thông tin kê toa của nhà sản xuất*

NGƯỜI SOẠN THẢO: ***Tổ Dược lâm sàng – Khoa Dược***

NGƯỜI THẨM ĐỊNH: ***Trưởng khoa Dược***

NGƯỜI PHÊ DUYỆT: ***Giám đốc chuyên môn***

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC

Nhóm tài liệu : *Hướng dẫn thực hiện công việc khối Bác sỹ - Điều dưỡng*

THUỐC AN TOÀN CHO PHỤ NỮ CÓ THAI

(Thuốc thuộc nhóm A (hệ thống phân loại Australia) - sắp xếp theo nhóm điều trị)

MÃ VĂN BẢN:

NGÀY PHÁT HÀNH LẦN ĐẦU:

NGÀY PHÁT HÀNH:

NGÀY HIỆU CHỈNH:

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG: *Bác sỹ, Điều dưỡng, Dược sỹ*

NGÀY HIỆU CHỈNH TIẾP THEO:

I. MỤC ĐÍCH

Thông tin về những thuốc an toàn nhất cho phụ nữ có thai nhằm hỗ trợ kê đơn, thực hiện thuốc, đảm bảo sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

II. NỘI DUNG

STT	Nhóm thuốc - hoạt chất	Tên biệt dược	Nồng độ hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Ghi chú
	Thuốc kháng acid và điều trị loét, xuất huyết đường tiêu hóa					
1	Natri alginat, NaHCO ₃ , CaCO ₃	Gaviscon	500mg+267mg+160mg	Gói	Uống	
2	Attapulgit mormoiron, gel aluminium hydroxyde, magnesium carbonate	Gastropulgite	3g	Gói	Uống	
3	Aluminium hydroxyde, Magnesium hydroxyde, Saccharose	Maalox	400mg + 400mg +150mg	Viên nhai	Uống	

STT	Nhóm thuốc - hoạt chất	Tên biệt dược	Nồng độ hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Ghi chú
	Thuốc chống dị ứng					
4	Chlorpheniramine	Clopheniramin	4mg	Viên	Uống	
5	Diphenhydramine	Dimedrol	10mg/1ml	Ống	Tiêm TM Tiêm bắp	
6	Diphenhydramine	Nautamine	90mg	Viên	Uống	
	Kháng sinh					
7	Amoxicillin	Amoxicillin	250mg	Viên	Uống Tiêm	
8	Amoxicillin	Servamox	500mg	Viên	Uống	
9	Amoxicillin, clavulanate	Augmentin BD	625mg (500mg+125mg) 1g (875mg+125mg)	Viên	Uống	
10	Amoxicillin, clavulanate	Augmentin SR	1g + 62,5mg	Viên	Uống	
11	Amoxicillin, clavulanate	Augmentin Sac.	250mg+31,5mg 500mg+62,5mg	Gói	Uống	
12	Amoxicillin, clavulanate	Augmentin Inj.	1,2g (1g+0,2g)	Lọ	Tiêm truyền TM	
13	Amoxicillin, clavulanate	Curam	1,2g (1g+0,2g)	Lọ	Tiêm truyền TM	
14	Ampicillin	Ampicillin	500mg	Viên	Uống	
15	Ampicillin	Ampicillin	1g	Lọ	Tiêm truyền TM	
16	Ampicilin, sulbactam (Sutamicilin)	Unasyn	375mg	Viên	Uống	
17	Ampicilin, sulbactam (Sutamicilin)	Unasyn	1500mg	Lọ	Tiêm truyền TM	
18	Benzathine penicillin	Benzathine penicillin	1,2 triệu UI	Lọ	Tiêm bắp	

STT	Nhóm thuốc - hoạt chất	Tên biệt dược	Nồng độ hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Ghi chú
19	Cephalexin	Opexin	500mg	Viên	Uống	
20	Cloxacillin	Tazam	1g	Lọ	Tiêm truyền TM	
21	Erythromycin	Ery enfant	250mg	Gói	Uống	
22	Erythromycin	Eryfluid	4g/100ml, 30ml	Lọ	Dùng ngoài	
23	Erythromycin	Stiemycin Solution	2% 25ml	Lọ	Dùng ngoài	
	Thuốc điều trị lao					
24	Ethambutol	EMB-Fatol	400mg	Viên	Uống	
25	Isoniazide	Isoniazid	50mg	Viên	Uống	
	Thuốc chống nấm					
26	Nystatin	Nystafar	100.000UI	Gói	Uống, rơ lưỡi	
27	Miconazole	Daktarin Oral Gel	10g	Tuýp	Bôi miệng lợi	
28	Clotrimazole	Calcrem	15mg	Tuýp	Bôi ngoài da	
29	Clotrimazole	Canesten	500mg, 100mg	Viên	Đặt âm đạo	
	Thuốc hạ huyết áp					
30	Methyldopa	Dopegyt	250mg	Viên	Uống	
	Thuốc điều trị suy tim					
31	Digoxin	Digoxin	0,25mg	Viên	Uống	
32	Digoxin	Digoxin	0,5mg/2ml	Ống	Tiêm truyền TM	

STT	Nhóm thuốc - hoạt chất	Tên biệt dược	Nồng độ hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Ghi chú
	Thuốc chống nôn					
33	Metoclopramide	Primperan	10mg	Viên	Uống	
34	Metoclopramide	Primperan, Metoran	10ml/2ml	Ống	Tiêm bắp, tiêm truyền TM	
	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm					
35	Paracetamol	Efferalgan	500mg	Viên	Uống	
36	Paracetamol	Panadol	500mg	Viên	Uống	
37	Paracetamol	Tylenol 8h	650mg	Viên	Uống	
38	Paracetamol	Perfalgan	1g/100ml	Chai	Truyền TM	
39	Paracetamol	Paracetamol Bivid	1g/100ml	Chai	Truyền TM	
40	Codein, paracetamol	Efferalgan codein	500mg+30mg	Viên	Uống	
	Thuốc gây mê, gây tê					
41	Bupivacaine	Marcain	0.5% 4ml, 0,5% 20ml	Ống	Tiêm ngoài màng cứng	
42	Isoflurane	Aerrane	100ml	Chai	Hít	
43	Lidocaine, prilocaine	Emla Cream	5g 5%	Tuýp	Dùng ngoài	
44	Lidocain, epinephrine (adrenalin)	Epicaïn	1:100.000 1,8ml	Ống	Gây tê tại chỗ	

STT	Nhóm thuốc - hoạt chất	Tên biệt dược	Nồng độ hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Ghi chú
45	Lidocain hydrochloride	Lidocain Spray	10%	Chai	Xịt	
46	Lidocaine hydrochloride	Xylocaine Jelly Oint	2% 30g	Tuýp	Gel bôi/ Dùng ngoài	
47	Mepivacaine	Scandonest Plain	3%, 1,8ml	Ống	Gây tê tại chỗ	
	Thuốc chống co thắt					
48	Papaverin hydroclorid	Paparin	40mg/2ml	Ống	Tiêm bắp, tiêm TM	
	Thuốc nhuận tràng					
49	Bisacodyl	Ovalax	5mg	Viên	Uống	
	Hormone và các thuốc nội tiết					
	<i>Corticoids chống viêm, chống dị ứng và ức chế miễn dịch</i>					
50	Budesonide	Pulmicort Respules	500mcg	Lọ	Khí dung	
51	Budesonide	Rhinocort Aqua	64mcg 120 liều	Lọ	Xịt định liều	
	Insulin và thuốc hạ đường huyết					
52	Insulin – aspart	Novorapid	100UI/ml, 3ml	Bút tiêm	Tiêm dưới da	
53	Insulin detemir	Levemir	100IU/ml, 3ml	Bút tiêm	Tiêm dưới da	
54	Regular human insulin	Scilin R	40IU/ml, 10ml	Lọ	Tiêm dưới da, truyền TM	
	Hormone cận giáp, kháng giáp trạng					
55	Thyroxine	Levothyrox	50mcg	Viên	Uống	

STT	Nhóm thuốc - hoạt chất	Tên biệt dược	Nồng độ hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Ghi chú
56	Thyroxine	Berlthyrox	100mcg	Viên	Uống	
	Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ					
57	Oxytocin	Oxytocin	5 UI/1ml	Ống	Truyền TM	
	Thuốc giảm ho, long đờm					
58	Bromhexine	Bisolvon	8mg	Viên	Uống	
59	Dextromethorphan, chlopheniramine, phenylpropanolamine chlorhydrate, sodium citrate, ammonium clorua, glyceryl guaiacolate	Atussin	5mg+1,33mg+8,3mg+133mg+50mg+50mg/5ml	Lọ	Uống	
	Thuốc giãn phế quản					
60	Salbutamol	Ventolin Inhalation	100mcg 200 liều	Lọ	Hít định liều	
61	Salbutamol	Ventolin Nebulise	2,5mg, 5mg	Ống	Khí dung	
62	Salbutamol, ipratropium	Combivent UDV	3mg/ 0,5ml, 2,5ml	Ống	Khí dung	
63	Fenoterol, ipratropium	Berodual Sol	20ml	Lọ	Khí dung	
64	Fenoterol, ipratropium	Berodual MDI (HFA)	10ml	Lọ	Hít định liều	
	Thuốc chống thiếu máu					
65	Ferrous fumarate, folic acid, vitamin B12	Ferrovit	53,25mg +750mcg+7,5mcg	Viên	Uống	
66	Ferrous fumarate, folic acid, vitamin B12	Sangobion Cap	250mg + 750mcg+7,5mcg	Viên	Uống	
67	Sắt fumarate, folic acid	Tardyferon B9	0.75mg + 162mg	Viên	Uống	

STT	Nhóm thuốc - hoạt chất	Tên biệt dược	Nồng độ hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Ghi chú
68	Sắt protein succinylate	Ferlatum	40mg	Lọ	Uống	
69	Sắt sucrose	Venofer	20mg/ml, 5ml	Lọ	Tiêm	
	Thuốc khác					
70	Atropine	Atropin sulfate	0.25mg/1ml	Ống	Tiêm bắp Tiêm truyền TM Tiêm dưới da	
71	Bromocriptine	Parlodel	2,5mg	Viên	Uống	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. www.tga.gov.au
2. *Australia medicine handbook*
3. *Drug during pregnancy and lactation*

NGƯỜI SOẠN THẢO : *Tổ Dược lâm sàng – Khoa Dược*

NGƯỜI THẨM ĐỊNH : *Trưởng khoa Dược*

NGƯỜI PHÊ DUYỆT : *Giám đốc chuyên môn*

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC

Nhóm tài liệu : Hướng dẫn thực hiện công việc khối Bác sỹ - Điều dưỡng

THUỐC CHỐNG CHỈ ĐỊNH Ở PHỤ NỮ CHO CON BÚ

MÃ VĂN BẢN:

NGÀY PHÁT HÀNH LẦN ĐẦU: **11/04/2015**

NGÀY PHÁT HÀNH:

NGÀY HIỆU CHỈNH: **11/2016**

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG: **Bác sỹ, Dược sỹ, Điều dưỡng tại các bệnh viện và phòng khám**

NGÀY HIỆU CHỈNH TIẾP THEO: **11/2019**

I. Mục đích: Đảm bảo kê đơn, sử dụng thuốc an toàn, hợp lý trên phụ nữ cho con bú

II. Nội dung:

Nguyên tắc chung: Nếu đang cho con bú, không được dùng thuốc. Nếu bắt buộc dùng thuốc, ngừng cho con bú, tham khảo cột lưu ý.

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đường dùng	Lưu ý
1	Amiodaron	Cordaron	Tiêm truyền, uống	Dừng cho bú
2	Bleomycin	Bleocin	Tiêm truyền	Dừng cho bú 20 giờ
3	Cabergoline	Dostinex	Uống	Làm giảm/mất sữa
4	Cisplatin	Cisplatin Ebewe DBL Cisplatin Injection	Tiêm truyền	Không cho bú
5	Clomiphene	Clostilbegyt	Uống	
6	Cloramphenicol	Cloramphenicol	Uống, tiêm truyền	Đổi thuốc
7	Cyclophosphamide	Endoxan	Uống, tiêm truyền	Dừng cho bú 48 giờ
8	Cyproterone acetate, Ethinyl Estradiol	Diane 35	Uống	

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đường dùng	Lưu ý
9	Cytarabin	Alexan	Tiêm truyền	Dùng cho bú
10	Doxorubicin HCl	Doxorubicin	Tiêm truyền	Dùng cho bú ít nhất 7 ngày
11	Etoposide	Etoposid	Tiêm truyền	Dùng cho bú 24-36 giờ
12	Fluorouracil	5 Fluorouracil	Tiêm truyền	Dùng cho bú ít nhất 8 giờ
13	Gemcitabin	DBL Gemcitabine Gitrabin	Tiêm truyền	Dùng cho bú ít nhất 6 giờ với truyền ngắn (<50 phút). Không khuyến cáo truyền dài
14	Methotrexat	Methotrexat	Uống, tiêm	Dùng cho bú 96 giờ
15	Nimotuzumab	Cimaher	Tiêm	
16	Oxaliplatin	Eloxatin	Tiêm truyền	Không cho bú
17	Paclitaxel	Anzatax	Tiêm truyền	Dùng cho bú ít nhất 6 ngày
18	Regorafenib	Stivarga	Uống	Dùng cho bú trong quá trình điều trị và ít nhất 2 tuần sau liều cuối cùng
19	Rivaroxaban	Xarelto	Uống	
20	Strontium	Protelos	Uống	Đổi thuốc
21	Tamoxifene citrate	Nolvadex-D	Uống	Không cho bú
22	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	TS One	Uống	
23	Testosterone	Nebido	Tiêm	
24	Testosterone undecanoate	Andriol Testocaps	Uống	
25	Testosterone propionat; Testosterone phenylpropionat; Testosterone isocaproat; Testosterone decanoat	Sustanon	Tiêm	

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đường dùng	Lưu ý
26	Topotecan hydrochloride	Hycamtin	Tiêm truyền	Dùng cho bú
27	Vincristine sulphate	Vincristin	Tiêm truyền	Dùng cho bú ít nhất 35 ngày

Tài liệu tham khảo

1. Hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất
2. Christof Schaefer (2007), *Drug during pregnancy and lactation*, 2nd Edition
3. Edward Aubyn (2006), *Mother's milk*
4. WHO (2003) *Breastfeeding and maternal medication*
5. LactMed. <http://toxnet.nlm.nih.gov/newtoxnet/lactmed.htm>
6. EMC. <https://www.medicines.org.uk/emc/>
7. Uptodate. <http://www.uptodate.com/>

NGƯỜI SOẠN THẢO: ***Tổ Dược lâm sàng – Khoa Dược***

NGƯỜI THẨM ĐỊNH: ***Trưởng khoa Dược***

NGƯỜI PHÊ DUYỆT: ***Giám đốc chuyên môn***

Ghi chú:

- Văn bản sửa đổi bổ sung cho văn bản “Thuốc chống chỉ định ở phụ nữ cho con bú” phát hành ngày 11/04/2015.

Document category : *Instruction of working for Doctors – Nurses*

MEDICATIONS CONTRAINDICATED IN LACTATION

No. of Doc :

First date of issuance: **11/04/2015**

Date of issuance:

Review date: **11/2016**

Applies to: **Doctors, Nurses, Pharmacists**

Next review date: **11/2019**

I. Purpose: Ensure the safe and appropriate medication prescription as well as drug administration for nursing patients.

II. Content:

General principle: Drugs classified as contraindicated in lactation should not be given to a mother while she is breastfeeding. If they are essential for treating the mother, she should stop breastfeeding (see **Notice** to have more information).

No.	Active ingredient	Brand name	Route of administration	Notice
1	Amiodaron	Cordaron	Oral, Injection	Avoid breastfeeding
2	Bleomycin	Bleocin	Injection	Withhold breastfeeding for 20 hours
3	Cabergoline	Dostinex	Oral	Suppress lactation
4	Cisplatin	Cisplatin Ebewe DBL Cisplatin Injection	Injection	Avoid breastfeeding
5	Clomiphene	Clostilbegyt	Oral	
6	Cloramphenicol	Cloramphenicol	Oral, Injection	Use alternative drugs
7	Cyclophosphamide	Endoxan	Oral, Injection	Withhold breastfeeding for 48 hours
8	Cyproterone acetate; Ethinyl Estradiol	Diane 35	Oral	
9	Cytarabin	Alexan	Injection	Avoid breastfeeding
10	Doxorubicin HCl	Doxorubicin	Injection	Withhold breastfeeding for at least 7 days

No.	Active ingredient	Brand name	Route of administration	Notice
11	Etoposide	Etoposid	Injection	Withhold breastfeeding for 24–36 hours
12	Fluorouracil	5 Fluorouracil	Injection	Withhold breastfeeding for at least 8 hours
13	Gemcitabin	DBL Gemcitabine Gitrabin	Injection	Withhold breastfeeding for a minimum of 8 hours with short infusion (< 50 minutes). Long infusion is not recommended
14	Methotrexat	Methotrexat	Oral, Injection	Withhold breastfeeding for 96 hours
15	Nimotuzumab	Cimaher	Injection	
16	Oxaliplatin	Eloxatin	Injection	Avoid breastfeeding
17	Paclitaxel	Anzatax	Injection	Withhold breastfeeding for at least 6 days
18	Regorafenib	Stivarga	Oral	Breastfeeding should be discontinued during regorafenib therapy and for at least 2 weeks after last dose
19	Rivaroxaban	Xarelto	Oral	
20	Strontium	Protelos	Oral	Use alternative drugs
21	Tamoxifene citrate	Nolvadex-D	Oral	Avoid breastfeeding
22	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	TS One	Oral	
23	Testosterone	Nebido	Injection	
24	Testosterone undecanoate	Andriol Testocaps	Oral	
25	Testosterone propionat; Testosterone phenylpropionat; Testosterone isocaproat; Testosterone decanoat	Sustanon	Injection	

No.	Active ingredient	Brand name	Route of administration	Notice
26	Topotecan hydrochloride	Hycamtin	Injection	Avoid breastfeeding
27	Vincristine sulphate	Vincristin	Injection	Withhold breastfeeding for at least 35 days

Reference:

1. Product Information
2. Christof Schaefer (2007), *Drug during pregnancy and lactation*, 2nd Edition
3. Edward Aubyn (2006), *Mother's milk*
4. WHO (2003) *Breastfeeding and maternal medication*
5. LactMed. <http://toxnet.nlm.nih.gov/newtoxnet/lactmed.htm>
6. EMC. <https://www.medicines.org.uk/emc/>
7. Uptodate. <http://www.uptodate.com/>

COMPOSED BY: **Clinical Pharmacy Team – Pharmacy Department**

ENDORSED BY: **Head of Pharmacy Department**

APPROVED BY: **Chief Medical Officer**

Note:

- *This document is the modification of “Medications contraindicated in lactation” issued on April 11, 2015.*



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC

Nhóm tài liệu : Hướng dẫn thực hiện công việc khối Bác sỹ - Điều dưỡng

DANH MỤC THUỐC CHỐNG CHỈ ĐỊNH CHO PHỤ NỮ CÓ THAI

MÃ VĂN BẢN:

NGÀY PHÁT HÀNH LẦN ĐẦU: **11/04/2015**

NGÀY PHÁT HÀNH:

NGÀY HIỆU CHỈNH: **8/2016**

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG: **Bác sỹ, Dược sỹ, điều dưỡng tại các bệnh viện** NGÀY HIỆU CHỈNH TIẾP THEO: **8/2019**

MỤC ĐÍCH

Cung cấp thông tin về một số thuốc chống chỉ định cho phụ nữ có thai, nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng thuốc cho người bệnh.

NỘI DUNG CỤ THỂ

STT	Tên biệt dược	Hoạt chất	Dạng bào chế	Ghi chú
	Thuốc chống đông			
1	Coumadine	Wafarin	Viên nén	
2	Mini- Sintrom Sintrom	Acenocoumarol	Viên nén	
Thuốc giảm đau chống viêm				
3	Arcoxia	Etoricoxib	Viên nén	3 tháng cuối thai kỳ
4	Brufen, Gofen	Ibuprofen	Syro, viên nang mềm	
5	Celebrex	Celecoxib	Viên nén	
6	Hotemin, Polipirox	Piroxicam	Dung dịch tiêm truyền	
7	Mobic	Meloxicam	Viên nén	
8	Movepain	Ketorolac	Dung dịch tiêm truyền	
9	Voltaren	Diclofenac Sodium	Viên đặt hậu môn, viên nén, dung dịch tiêm truyền	
Thuốc hạ lipid máu				
10	Crestor	Rosuvastatin	Viên nén	
11	Lipitor	Atorvastatin	Viên nén	
12	Lipistad	Atorvastatin	Viên nén	

STT	Tên biệt dược	Hoạt chất	Dạng bào chế	Ghi chú
13	Vytorin	Ezetimibe/Simvastatin	Viên nén	
Thuốc kháng sinh				
14	Cloramphenicol	Cloramphenicol	Dung dịch tiêm truyền	
15	Doxycyclin Domesco	Doxycycline	Viên nén	Sau tuần thứ 15 của thai kì
16	Flagyl	Metronidazole	Viên nén	3 tháng đầu thai kì
17	Tetracyclin	Tetracyclin	Viên nang	Sau tuần thứ 15 của thai kì
Thuốc nội tiết				
18	Andriol Testocaps	Tetosterone undecanoate	Viên nang	
19	Ce-trotide	Cetrorelix acetate	Bột pha tiêm	
20	Climen	Estradiol, Cyproterone	Viên nén	
21	Clostilbegyt	Clomiphene	Viên nén	
22	Menogon	Menotrophin; FSH; LH	Bột pha tiêm	
23	Mifestad Mifestad stada	Mifepristone	Viên nén	
24	Nebido	Testosteron	Dung dịch tiêm truyền	
25	Provironum	Mesterolone	Viên nén	
26	Puregon	Follitropin β	Dung dịch tiêm truyền	
27	Sustanon	Testoterone	Dung dịch dầu tiêm bắp	
28	Thyrozol	Thiamazole	Viên nén	
Thuốc tim mạch				
29	Captohexal	Captopril	Viên nén	
30	Coaprovel	Irbesartan + hydrochlorothiazide	Viên nén	
31	Co-Diovan	Valsartan + Hydrochlorothiazid	Viên nén	
32	Cozaar	Losartan potassium	Viên nén	
33	Cozaar XQ	Amlodipin camsylate + Losartan potassium	Viên nén	
34	Micardis	Telmisartan	Viên nén	
35	Micardis Plus	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	Viên nén	
36	Preterax	Perindopril terbutylamin + Indapamid	Viên nén	
37	Procoralan	Ivabradine	Viên nén	
38	Renitec	Elanapril	Viên nén	
39	Tensiomin	Captopril	Viên nén	

STT	Tên biệt dược	Hoạt chất	Dạng bào chế	Ghi chú
40	Twynstar	Telmisartan + Amlodipin	Viên nén	
41	Zestoretic	Lisinopril + hydrochlorothiazide	Viên nén	
42	Zestril	Lisinopril	Viên nén	
Thuốc trị mụn				
43	Acnotin	Isotretionoin	Viên nang	
44	Locacid	Isotretionoin	Kem bôi ngoài da	
45	Differin Gel	Adapalene	Viên nén	
Thuốc ung thư				
46	Alimta	Pemetrexed	Bột pha tiêm	
47	Anzatax	Paclitaxel	Dung dịch tiêm truyền	
48	Bleocin	Bleomycin	Dung dịch tiêm truyền	
49	Campto	Irinotecan	Dung dịch tiêm truyền	
50	Carboplatin Sindan	Carboplatin	Dung dịch tiêm truyền	
51	Cimaher	Nimotuzumab	Dung dịch tiêm truyền	
52	Detimedac	Dacarbazine	Bột pha tiêm, truyền	3 tháng đầu thai kì và sau tuần 33 thai kì
53	Dipherelin P.R	Triptorelin	Dung dịch tiêm truyền	
54	Domide Capsules	Thalidomide	Viên nang cứng	
55	Doxorubicin	Doxorubicin	Dung dịch tiêm truyền	
56	Ebewe Cisplastin	Cisplastin	Bột pha tiêm	
57	Eloxatin	Oxaliplatine	Dung dịch tiêm truyền	
58	Endoxan	Cyclophosphamide	Bột pha tiêm	
59	Erbitux	Cetuximab	Dung dịch tiêm truyền	
60	Etoposid	Etoposid	Hỗn dịch tiêm	
61	5-Fluorouracil Inj.	5-Fluorouracil	Dung dịch tiêm truyền	
62	Gitrabin	Gemcitabine	Dung dịch tiêm truyền	
63	Holoxan	Ifosfamide	Bột pha tiêm	
64	Herceptine	Trastuzumab	Bột pha tiêm, truyền	
65	Hycamtin	Topotecan hydrochloride	Bột pha dung dịch truyền	
66	Lucentis	Ranibizumab	Dung dịch tiêm truyền	
67	Mabthera	Rituximab	Dung dịch tiêm truyền	

STT	Tên biệt dược	Hoạt chất	Dạng bào chế	Ghi chú
68	Mitomycin C	Mitomycin	Bột pha tiêm	
69	Methotrexat	Methotrexate	Dung dịch tiêm truyền	
70	Nexavar	Sorafenib tosylate	Viên nén	
71	Pharmorubicina Rapid Dissolution	Epirubicin hydrochloride	Bột pha tiêm	
72	Stivarga	Regorafenib	Viên nén	
73	Sutent	Sunitinib	Viên nang cứng	
74	Tarceva	Erlotinib	Viên nén	
75	Taxotere	Docetaxel	Dung dịch tiêm truyền	
76	TS One	Tegafur, gimeracil, oteracil kali	Viên nang cứng	
77	Vincristine	Vincristine	Bột pha tiêm	
78	Xeloda	Capecitabine	Viên nén	
79	Xeloda	Capecitabine	Viên nén	
80	Zoladex	Goserelin acetat	Mẫu cấy phóng thích chậm trong bơm	
Các nhóm khác				
81	Atarax	Hydroxyzine	Viên nén	3 tháng đầu thai kỳ
82	Coltramyl	Thiocolchicoside	Viên nén	
83	Livial	Tibolone	Viên nén	
84	Midazolam, Midanium	Midazolam	Dung dịch tiêm truyền	3 tháng cuối thai kỳ
85	Misoprostol Stada	Misoprostol	Viên nén	
86	Protelos	Strontium ranelate	Hạt pha hỗn dịch uống	
87	Sumiko	Paroxetin	Viên nén	
88	Tamik	Dihydro ergotamine	Viên nén	
89	Tractosile	Atosiban	Dung dịch tiêm truyền	Trước tuần 24 và sau tuần 33; vỡ ối sau tuần 30
90	Vitamin A	Vitamin A 100.000 IU	Viên nang	

Tài liệu tham khảo:

1. Christof Schaefer (2007), *Drug during pregnancy and lactation*, 2nd Edition, Academic Press
2. Gerald K. McEvoy (2011), *American Hospital Formulation Service (AHFS) Drug information*
3. Micromedex 2.0 www.micromedexsolutions.com
4. SPC (Hướng dẫn sử dụng, www.medicines.org.uk...)
5. Uptodate cập nhật tháng 8/2016 www.uptodate.com

Ghi chú:

Văn bản này sửa đổi bổ sung cho văn bản “Danh mục thuốc chống chỉ định – thận trọng cho phụ nữ có thai” phát hành ngày 11/04/2015.

NGƯỜI SOẠN THẢO: ***Tổ Dược lâm sàng – Khoa Dược***

NGƯỜI THẨM ĐỊNH: ***Trưởng khoa Dược***

NGƯỜI PHÊ DUYỆT: ***Giám đốc chuyên môn***

VINMEC INTERNATIONAL GENERAL HOSPITAL JCI

Document category : *Working guidelines for Doctors – Nurses*

LIST OF DRUGS CONTRAINDICATED IN PREGNANCY

No of Doc:

First date of issuance:

Date of issuance:

Review date:

Applies to: **Doctors, Nurses, Pharmacists in all hospitals**

Next review date:

PURPOSE

Provide information about drugs contraindicated in pregnancy to assure patients' safety during treatment.

CONTENT

No.	Brand name	Active ingredient	Dosage form	Notice
Anticoagulant				
1	Coumadine	Wafarin	Tablet	
2	Mini- Sintrom Sintrom	Acenocoumarol	Tablet	
NSAIDs				
3	Arcoxia	Etoricoxib	Tablet	Third trimester
4	Brufen, Gofen	Ibuprofen	Syrup, soft capsule	
5	Celebrex	Celecoxib	Tablet	
6	Hotemin, Polipirox	Piroxicam	Solution for injection or infusion	
7	Mobic	Meloxicam	Tablet	
8	Movepain	Ketorolac	Solution for injection or infusion	
9	Voltaren	Diclofenac Sodium	Suppository, Tablet, Solution for injection or infusion	
Antilipemic agent				
10	Crestor	Rosuvastatin	Tablet	
11	Lipitor	Atorvastatin	Tablet	
12	Lipistad	Atorvastatin	Tablet	
13	Vytorin	Ezetimbe/Simvastatin	Tablet	
Antibiotics				
14	Cloramphenicol	Cloramphenicol	Solution for injection or infusion	

15	Doxycyclin Domesco	Doxycycline	Tablet	After week 15 of gestation
16	Flagyl	Metronidazole	Tablet	First trimester
17	Tetracyclin	Tetracyclin	Capsule	After week 15 of gestation
Endocrine medicine				
18	Andriol Testocaps	Tetosterone undecanoate	Capsule	
19	Ce-trotide	Cetrorelix acetate	Powder for injection	
20	Climen	Estradiol, Cyproterone	Tablet	
21	Clostilbegyt	Clomiphene	Tablet	
22	Menogon	Menotrophin; FSH; LH	Powder for injection	
23	Mifestad Mifestad stada	Mifepristone	Tablet	
24	Nebido	Testosteron	Solution for injection or infusion	
25	Provironum	Mesterolone	Tablet	
26	Puregon	Follitropin β	Solution for injection or infusion	
27	Sustanon	Testoterone	Oil solution for intramuscular injection	
28	Thyrozol	Thiamazole	Tablet	
Cardiovascular medicine				
29	Captohexal	Captopril	Tablet	
30	Coaprovel	Irbesartan + hydrochlorothiazide	Tablet	
31	Co-Diovan	Valsartan + Hydrochlorothiazid	Tablet	
32	Cozaar	Losartan potassium	Tablet	
33	Cozaar XQ	Amlodipin camsylate + Losartan potassium	Tablet	
34	Micardis	Telmisartan	Tablet	
35	Micardis Plus	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	Tablet	
36	Preterax	Perindopril terbutylamin + Indapamid	Tablet	
37	Procoralan	Ivabradine	Tablet	
38	Renitec	Elanapril	Tablet	
39	Tensiomin	Captopril	Tablet	

40	Twynstar	Telmisartan + Amlodipin	Tablet	
41	Zestoretic	Lisinopril + hydrochlorothiazide	Tablet	
42	Zestril	Lisinopril	Tablet	
Anti-acne				
43	Acnotin	Isotretionoin	Capsule	
44	Locacid	Isotretionoin	Cream	
45	Differin Gel	Adapalene	Tablet	
Antineoplastic agent				
46	Alimta	Pemetrexed	Powder for injection	
47	Anzatax	Paclitaxel	Solution for injection or infusion	
48	Bleocin	Bleomycin	Solution for injection or infusion	
49	Campto	Irinotecan	Solution for injection or infusion	
50	Carboplatin Sindan	Carboplatin	Solution for injection or infusion	
51	Cimaher	Nimotuzumab	Solution for injection or infusion	
52	Detimedac	Dacarbazine	Powder for injection, infusion	First trimester and after week 33 of gestation
53	Dipherelin P.R	Triptorelin	Solution for injection or infusion	
54	Domide Capsules	Thalidomide	Hard capsule	
55	Doxorubicin	Doxorubicin	Solution for injection or infusion	
56	Ebewe Cisplastin	Cisplastin	Powder for injection	
57	Eloxatin	Oxaliplatine	Solution for injection or infusion truyền	
58	Endoxan	Cyclophosphamide	Powder for injection	
59	Erbitux	Cetuximab	Solution for injection or infusion	
60	Etoposid	Etoposid	Suspension for injection	
61	5-Fluorouracil Inj.	5-Fluorouracil	Solution for injection or infusion	
62	Gitrabin	Gemcitabine	Solution for injection or infusion	
63	Holoxan	Ifosfamide	Powder for injection	
64	Herceptine	Trastuzumab	Powder for injection, infusion	

65	Hycamtin	Topotecan hydrochloride	Powder for infusion	
66	Lucentis	Ranibizumab	Solution for injection or infusion	
67	Mabthera	Rituximab	Solution for injection or infusion	
68	Mitomycin C	Mitomycin	Powder for injection	
69	Methotrexat	Methotrexate	Solution for injection or infusion	
70	Nexavar	Sorafenib tosylate	Tablet	
71	Pharmorubicina Rapid Dissolution	Epirubicin hydrochloride	Powder for injection	
72	Stivarga	Regorafenib	Tablet	
73	Sutent	Sunitinib	Hard capsule	
74	Tarceva	Erlotinib	Tablet	
75	Taxotere	Docetaxel	Solution for injection or infusion	
76	TS One	Tegafur, gimeracil, oteracil kali	Hard capsule	
77	Vincristine	Vincristine	Powder for injection	
78	Xeloda	Capecitabine	Tablet	
79	Xeloda	Capecitabine	Tablet	
80	Zoladex	Goserelin acetat	Implant	
Others				
81	Atarax	Hydroxyzine	Tablet	Early pregnancy
82	Coltramyl	Thiocolchicoside	Tablet	
83	Livial	Tibolone	Tablet	
84	Midazolam, Midanium	Midazolam	Solution for injection or infusion	Third trimester
85	Misoprostol Stada	Misoprostol	Tablet	
86	Protelos	Strontium ranelate	Granule for oral suspension	
87	Sumiko	Paroxetin	Tablet	
88	Tamik	Dihydro ergotamine	Tablet	
89	Tractosile	Atosiban	Solution for injection or infusion	Before week 24 and after week 33 of gestation; premature rupture of the membranes over 30 weeks of gestation
90	Vitamin A	Vitamin A 100.000 IU	Capsule	

Reference:

1. Christof Schaefer (2007), *Drug during pregnancy and lactation*, 2nd Edition, Academic Press
2. Gerald K. McEvoy (2011), *American Hospital Formulation Service (AHFS) Drug information*
3. Micromedex 2.0 www.micromedexsolutions.com
4. SPC (Instruction of usage, www.medicines.org.uk...)
5. Uptodate updated by 8/2016 www.uptodate.com

COMPOSED BY: ***Clinical Pharmacy Team – Pharmacy Department***

ENDORSED BY: ***Head of Pharmacy Department***

APPROVED BY: ***Chief Medical Officer***

Danh sách thuốc không nên Nhai, Bẻ, Nghiền

Nguồn: Sổ tay SD thuốc – BV Vinmec

STT	Tên biệt dược, nồng độ, hàm lượng	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Gợi ý khi NB không uống được nguyên viên
1	Adalat LA, Adalat Retard 20 mg, Nifehexal retard 20 mg	Nifedipine	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị tăng huyết áp, nhóm ức chế kênh calci	Xem xét dữ dụng Nifedipin Stada viên nén, Adalat viên nang dạng thông thường hoặc thuốc khác cùng nhóm điều trị
2	Aggrenox 200 mg / 25 mg	Dipyridamole/ Acetyl Salicylic	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc chống huyết khối	Xem xét sử dụng các thuốc khác thuộc nhóm chống kết tập tiểu cầu
3	Aspilet 80 mg	Acetylsalicylic acid	Viên bao tan trong ruột	Kháng kết tập tiểu cầu; giảm đau hạ sốt chống viêm	Hạn chế nghiền, nếu cần trao đổi với khoa Dược tìm giải pháp thay thế
4	Aspirin pH8	Acetylsalicylic acid	Viên bao tan trong ruột	Kháng kết tập tiểu cầu; giảm đau hạ sốt chống viêm	Hạn chế nghiền, nếu cần trao đổi với khoa Dược tìm giải pháp thay thế
5	Augmentin BD SR 100/62,5 mg	Amoxicillin/Clavulanic acid	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Kháng sinh nhóm penicillin	Cân nhắc dùng Augmentine dạng bột pha hỗn dịch
6	Avodart 0,5 mg	Dutasteride	Viên nang mềm	Thuốc điều trị và phòng ngừa phì đại tuyến tiền liệt	Uống nguyên viên, không mở vỏ nang do kích ứng niêm mạc hầu họng. Xem xét dùng Carduran viên nén dạng thông thường

7	Barole 10 mg	Rapeprazole sodium	Viên nén bao tan trong ruột	Thuốc ức chế bơm proton	Xem xét chuyển dùng Nexium hoặc Losec Mumps
8	Betaloc ZOK 25mg, 50mg	Metoprolol succinate	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc ức chế chọn lọc thụ thể beta 1 - adrenergic	Có thể bẻ được theo khía chia đôi thuốc Xem xét dùng thuốc khác cùng nhóm, cùng tác dụng nếu cần (ví dụ concor - bisoprolol , Nebilet - Nebivolol
9	Depakin 200 mg	Valproate sodium	Viên nén kháng acid	Thuốc chống co giật, động kinh	Cân nhắc chuyển dạng siro
10	Depakin Chrono 500 mg	Valproate sodium & Acid valproic	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị động kinh	Xem xét sử dụng Deparkin solution
11	Diamicron MR 30 mg, 60 mg	Gliclazide	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị đái tháo đường nhóm sulfonylure	Xem xét dùng thuốc khác cùng nhóm (ví dụ Amaryl - glimepirid) hoặc nhóm khác ...
12	Fosamax 70 mg	Alendronate sodium	Viên nén	Thuốc điều trị loãng xương nhóm biophosphonate	Không nhai, không để tan trong miệng do nguy cơ loét hầu họng. Nếu NB không uống được nguyên viên, hoặc ăn qua xông, hoà vào nước, uống ngay hoặc cho ăn qua xông ngay. Uống tráng thêm với 1 cốc nước (ít nhất 50 ml). Giữ NB ở tư thế đứng hoặc ngồi trong ít nhất 30 phút sau khi dùng thuốc
13	Fosamax Plus 2800 UI + 7mg; 5600 UI + 7mg	Alendronate sodium + Cholecalciferol	Viên nén	Thuốc điều trị loãng xương nhóm biophosphonate	
14	Duspatalin Retard 200 mg	Mebeverine HCl	Viên nang giải phóng biến đổi	Thuốc chống co thắt	Xem xét sử dụng thuốc khác

15	Glucophage XR 500 mg, 750 mg, 1000 mg	Metformin hydrochloride	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị đái tháo đường nhóm sulfonyleure	Xem xét dùng Glucophage dạng bào chế thông thường, hoặc thuốc nhóm khác
16	Hamal Ocas 0,4 mg	Tamsulosin hydrochloride	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Thuốc ức chế 5 alpha reductase - điều trị triệu chứng phì đại tuyến tiền liệt	Xem xét dùng Carduran viên nén dạng thông thường
17	Herbesser R100, R200	Diltiazem hydrochloride	Viên nang chứa hạt giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị tăng huyết áp, nhóm ức chế kênh calci	Xem xét chuyển sang tildiem là dạng viên nén thông thường; hoặc tháo vỏ nang, cho NB uống những hạt nhỏ trong nang, không được nghiền thành bột
18	Imdur 60 mg, 30 mg	Isosorbide - 5 - mononitrate	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị cơn đau thắt ngực nhóm nitrate	Xem xét dùng thuốc khác . Có thể bẻ đôi viên thuốc nhưng không được nhai hoặc nghiền
19	Kaldyum 600 mg	Potassium chloride	Viên nang chứa hạt giải phóng biến đổi	Bổ sung kali	Có thể tháo vỏ nang, cho NB uống những hạt nhỏ trong nang, không được nghiền
20	Kaleorid LP Tab 600 mg	Potassium chloride	Viên nén giải phóng biến đổi	Bổ sung kali	Dùng dạng bào chế lỏng hoặc bột, sử sẽ hạn chế kích ứng đường tiêu hoá. Nên uống cùng bữa ăn và pha với 1 lượng nước lớn
21	Klacid MR 500 mg	Clarithromycin	Viên nén giải phóng biến đổi	Kháng sinh nhóm macrolide	Xem xét chuyển dùng Clarithromycin Stada dạng viên nén thông thường hoặc Klacid hỗn dịch uống
22	Komboglyze XR 1000 mg + 5 mg	Metformin + Saxagliptin	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị đái tháo đường dạng kết hợp	Xem xét dùng các thuốc khác cùng nhóm hoặc khác nhóm

23	Lipathyl Supra 160 mg	Fenofibrate	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị rối loạn lipid máu, nhóm fibrate	Xem xét dùng Lipanthyl 145 mg viên nén dạng giải phóng thông thường
24	Losec Mups 20 mg	Omeprazole magnesium	Viên nén bao vi nang tan trong ruột	Thuốc ức chế bơm proton	Phân tán trong cốc nước (hoặc nước hoa quả , không pha trọng sữa hoặc nước có chứa carbonate) lắc đều, không nghiền
25	Natrilix SR 1,5mg	Indapamide	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc lợi tiểu dẫn xuất sulfonamide	Xem xét dùng các thuốc lợi tiểu hoặc điều trị tăng huyết áp khác
26	Natrixam 1,5 mg/ 10 mg	Indapamide/ amlodipine	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị tăng huyết áp nhóm ức chế kênh calci kết hợp lợi tiểu thiazide	Xem xét dùng các thuốc điều trị tăng huyết áp khác
27	Nexium 20 mg, 40 mg	Esomeprazole	Viên nén bao vi nang tan trong ruột	Thuốc ức chế bơm proton	Phân tán trong cốc nước lắc đều, không nghiền
28	Nifehexal Retard 20 mg	Nifedipine retard 20 mg	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị tăng huyết áp , nhóm ức chế kênh calci	Xem xét sử dụng Nifedipin Stada viên nén, Adalat viên nang dạng thông thường
29	Nitrostad retard 2,5mg	Glyceryl trinitrate	Viên nang giải phóng biến đổi	Thuốc chống đau thắt ngực	Xem xét chuyển sang dạng dùng khác như xịt dưới lưỡi , tiêm TM ...
30	Nitromint 2,6 mg	Glyceryl trinitrate	Viên nang giải phóng biến đổi	Thuốc chống đau thắt ngực	Xem xét chuyển sang dạng dùng khác như xịt dưới lưỡi , tiêm TM ...
31	Ovalax 5 mg	Bisacodyl	Viên bao tan trong ruột	Thuốc tẩy, nhuận tràng	Xem xét dùng các thuốc nhuận tràng
32	Oxycontin 10 mg, 20 mg	Oxycodone	Viên nén giải phóng biến đổi	Giảm đau gây nghiện nhóm opioid	Xem xét dùng oxycodone dạng giải phóng tức thì hoặc các opioid khác
33	Pantoloc 40 mg	Pantoprazole sodium	Viên nén bao tan trong ruột	Thuốc ức chế bơm proton	Xem xét chuyển dùng Nexium hoặc Losec Mumps

34	Pariet 20 mg, 10 mg	Rapeprazole sodium	Viên nén bao tan trong ruột	Thuốc ức chế bơm proton	Xem xét chuyển dùng Nexium hoặc Losec Mumps
35	Pentasa 500 mg	Mesalazine	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc điều hoà tiêu hoá, chống đầy hơi, kháng viêm	Có thể bẻ đôi viên thuốc, pha thành hỗn dịch vào cốc nước/ nước hoa quả dùng ngay
36	Plendil 5 mg	Felodipine	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị tăng huyết áp, nhóm ức chế kênh calci	Xem xét chuyển dùng thuốc khác cùng nhóm (ví dụ amlodipine (Amlor); lacidioine (Lacipil)) hoặc nhóm khác ...
37	Plendil Plus 5mg/ 50 mg	Felodipine + Metoprolol	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị tăng huyết áp, nhóm ức chế kênh calci	Xem xét chuyển dùng thuốc khác cùng nhóm (ví dụ amlodipine (Amlor); lacidipine (Lacipil)) hoặc nhóm khác ...
38	Prazav 20 mg	Omeprazole	Viên nang bao tan trong ruột	Thuốc ức chế bơm proton	Có thể mở nang thuốc, uống cùng với nước hoặc hoà cùng chất lỏng có tính acid nhẹ như nước hoa quả , nước không chứa carbonate và uống trong vòng 30 phút. Chú ý lắc kỹ trước khi uống
39	Salazopyrin 500 mg	Sulfasalazine	Viên nén bao tan trong ruột	Kháng sinh nhóm Sulfamide	Xem xét dùng thuốc khác (ví dụ mesalamine)
40	Seroquel XR 50 mg	Quetiapine	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc chống rối loạn tâm thần	Xem xét sử dụng dạng bào chế khác
41	Sifrol ER 0,75 mg	Pranipexole	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị Parkinson	Xem xét chuyển sang sử dụng Sifrol 0,25 mg
42	Tegretol CR 200mg	Carbamazepine	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Thuốc chống động kinh	Xem xét chuyển sang sử dụng Tegretol 200 mg

43	Tylenol 8 giờ 650 mg	Paracetamol	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc giảm đau hạ sốt	Cân nhắc dùng các dạng bào chế khác (viên nén thông thường, dạng bột pha hỗn dịch, viên đặt hậu môn, viên sủi)
44	Theostat LP 100 mg	Theophylline monohydrate	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc giãn cơ trơn đường hô hấp	Xem xét dùng các thuốc giãn cơ trơn đường hô hấp khác
45	Trivastal retard 50 mg	Piribedil	Viên nén giải phóng biến đổi	Thuốc kích thích dopaminergic, điều trị Parkinson	Xem xét từng chỉ định, có thể chuyển dùng các thuốc khác trong nhóm như pramipexol (Sifrol), rotigotine (Neupro)
46	Vastarel MR 35 mg	Trimetazidine dhydrochloride	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị cơn đau thắt ngực, tác dụng bảo vệ tế bào cơ tim	Xem xét dùng thuốc khác
47	Voltaren 50 mg	Diclofenac Sodium	Viên nén bao phim tan trong ruột	NSAID	Xem xét từng trường hợp cụ thể (dùng các NSAID khác)
48	Voltaren SR 75 mg	Diclofenac Sodium	Viên nén giải phóng biến đổi	NSAID	Xem xét từng trường hợp cụ thể (dùng các NSAID khác)
49	Xatral SR 5 mg	Alfuzosin	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị tăng sản tiền liệt tuyến, nhóm ức chế $\alpha 1$ - adrenergic	Xem xét dùng Carduran viên nén dạng thông thường
50	Xatral XL 10 mg	Alfuzosin	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Thuốc điều trị tăng sản tiền liệt tuyến, nhóm ức chế $\alpha 1$ - adrenergic	Xem xét dùng Carduran viên nén dạng thông thường
51	Catoprine 50 mg	Mercaptopurine	Viên nén	Thuốc điều trị ung thư	
52	Cellcept 250 mg, 500 mg	Mycophenolate mofetil	Viên nén bao phim	Thuốc ức chế miễn dịch	
53	Domide 50 mg (Myrin 100 mg)	Thalidomide	Viên nang	Thuốc điều trị ung thư	
54	Endoxan 50 mg, 500 mg	Cyclophosphamide	Viên bao đường	Thuốc điều trị ung thư	

55	Hyxure 500mg	Hydroxyurea	Viên nén bao phim	Thuốc điều trị ung thư	
56	Iressa 250 mg	Gefitinib	Viên nén bao phim	Thuốc điều trị ung thư	
57	Methotrexate 2,5mg	Methotrexate	Viên nén bao phim	Thuốc điều trị ung thư	
58	Nexavar 200 mg	Sorafenib tosylate	Viên nén bao phim	Thuốc điều trị ung thư	
59	Nolvadex - D	Tamoxifene citrate	Viên nén bao phim	Thuốc điều trị ung thư	
60	Stivarga 40mg	Regorafenib	Viên nén bao phim	Thuốc điều trị ung thư	
61	Sutent 12,5 mg	Sunitinib malate	Viên nang cứng	Thuốc điều trị ung thư	
62	Tarceva 100 mg, 150 mg	Erlotinib	Viên nén bao phim	Thuốc điều trị ung thư	
63	TS - One capsule 20 mg, 25 mg	Tegafur, gimeraci, oteracil kali	Viên nang cứng	Thuốc điều trị ung thư	
64	Xeloda 500 mg	Capecitabine	Viên nén bao phim	Thuốc điều trị ung thư	

HƯỚNG DẪN LIỀU DÙNG KHÁNG SINH TRÊN NGƯỜI LỚN

Nguồn: Sổ tay sử dụng thuốc, BV Vinmec
Lưu ý: Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo

TT	Tên hoạt chất	Đường dùng	Liều dùng thông thường	Liều dùng theo chức năng thận	Liều dùng theo lọc máu	Phân loại thai kỳ
1	Amoxicillin	Uống	250-500 mg mỗi 8-12h	10- 30: 250 – 500mg mỗi 12h <10: 250 – 500mg mỗi 24h	PD: 250 – 500mg mỗi 24h	A (TGA)
2	Amoxicillin Clavulanic	Uống	250-500 mg mỗi 8h hoặc 500-875 mg mỗi 12h	10-30: 250 – 500mg Mỗi 12h <10: 250 – 500mg liều mỗi 24h	HD: 250 – 500mg mỗi 24h	B1 (TGA) B (FDA)
3		Tiêm	1.2 g mỗi 6-8h (tính theo tổng 2 thành phần)	10- 30: 1.2g mỗi 12 h <10: liều đầu 1.2 g, duy trì 600 mg mỗi 8h hoặc 1.2 g mỗi 12h	HD: liều đầu 1.2g, duy trì 600mg mỗi 8h hoặc 1.2 g mỗi 12h	B1 (TGA) B (FDA)
4	Ampicillin	Tiêm	500mg – 1g mỗi 6h Viêm nội tâm mạc, viêm màng não 2g mỗi 4h	10-30: 500mg -1 g mỗi 8h <10: 500mg – 1g mỗi 12h	HD: 1g mỗi 12-24h CVVH: 1-2g mỗi 8-12h CVVHD: 1-2g mỗi 8h CVVHDF: 1-2g mỗi 6-8h	AN TOÀN
5	Ampicillin Sulbactam	Tiêm	1.5-3g mỗi 6h	10-30: 500-1g mỗi 8h <10: 500mg -1g mỗi 12h	HD: 1.5-3G mỗi 24h CVVH: 3g mỗi 12h CVVHD?CVVHDF:3g mỗi 8h	B (TGA) B(FDA)
6	Cefaclor	Uống	250-500 mg mỗi 8h	<10: giảm 50% (250mg mỗi 8h)	HD: 250-500 mg mỗi 8h CVVHD: 250-500 mg mỗi 8h	B1 (TGA) B (FDA)
7	Cefadroxil	Uống	500mg-1g mỗi 12h	<10: 500mg -1 g mỗi 24h	HD: 500 mg-1g mỗi 24h	A (FDA)
8	Cephalexin	Uống	250-500 mg mỗi 6h	10-50: 250-500 mg mỗi 8-12h <10: 250-500 mg mỗi 12-24h	HD: 250-500 mg mỗi 12- 24h	A (TGA) B (FDA)
9	Cefamandole	Tiêm	0.5-2g mỗi 4-8h	10-50: giữ nguyên liều, giãn khoảng cách mỗi 6-8h	HD: 0.5-1G mỗi 12h	

				<10: giữ nguyên liều, giãn khoảng các mỗi 8-12h		
9	Cefazolin	Tiêm	1-2g mỗi 8h	10-50:100% chế độ liều mỗi 12h <10:50% chế độ liều mỗi 24-48h	HD: 15-20 mg/kg sau lọc CVVH: 1-2g mỗi 12h CVVHD/DF: 2g mỗi 12h	B1 (TGA) B (FDA)
11	Cefdinir	Uống	300 mg mỗi 12h Hoặc 600 mg mỗi 24h	10-50: 300 mg mỗi 24h <10: 300 mg mỗi 48h	HD: 300 mg mỗi 48h, dùng sau lọc	B (FDA)
12	Cefditoren	Uống	200-400 mg mỗi 12h	10-50: 200 mg mỗi 12h <10: 200 mg mỗi 24h	HD: 200 mg mỗi 24h	B (FDA)
13	Cefipime	Tiêm	250 mg- 2g mỗi 8-12h	10-50: 50-1900% liều mỗi 24h <10: 25%-50% mỗi 24h	HD: 1g mỗi 24h CVVH: 1-2g mỗi 12h CVVHD/DF:1-2g mỗi 12h hoặc 2g mỗi 2g mỗi 8h trong trường hợp MIC $\geq$ 4mg/L	A (TGA) B (FDA)
14	Cefixime	Uống	200-400 mg/ngày	<10: 200 mg/ ngày	HD: 300 mg mỗi 24h	B (FDA)
15	Cefoperazone	Tiêm	2-4g mỗi 12h (liều tổng 2 thành phần)	15-30: tối đa 2g sulbactam/ ngày <15: tối đa 1g sulbactam/ ngày	Không có thông tin	***
16	Cefotaxime	Tiêm	1-2g mỗi 6-12h	10-50: 1-2g mỗi 8-12h 10-29: 1-2g mỗi 12-24h <10: 1-2g mỗi 24-48h	HD: 1-2g mỗi 24h CVVH: 1-2g mỗi 8-12h CVVHD: 1-2g mỗi 8h CVVHDF: 1-2g mỗi 6-8h	B1 (TGA) B (FDA)
17	Cefoxitin	Tiêm	1-2g mỗi 6-8h	30-50: 1-2g mỗi 8h 10-29: 1-2g mỗi 12h <10: 1-2g mỗi 24h	HD: 1-2g mỗi 24h CVVH: 1-2g mỗi 8-12h CVVHD: 1-2g mỗi 8h CVVHDF: 1-2g mỗi 6-8h	B1 (TGA) B (FDA)
18	Cefpodoxime	Uống	100-200 mg mỗi 12h	<10: 100-200 g mỗi 24h	HD: 100-200 mg mỗi 24h	B (FDA)

19	Cefprozil	Uống	250-500 mg mỗi 12-24h	<50: 125-500 mg mỗi 12-24h	HD: 125-500 mg mỗi 24h, bổ sung liều 500 mg sau mỗi lần lọc	B (FDA)
20	Ceftazidime	Tiêm	0.5-2g mỗi 8-12h	16-50: 1-2g mỗi 24h 6-15: 0.5-1g mỗi 24h <5: 0.5-1g mỗi 48h	HD: 0.5-1g mỗi 24-48h hoặc bổ sung 1g sau lọc CVVH: 1-2G MỖI 12 CVVHD: 2g mỗi 12h CVVHDF: 2g Mỗi 12h hoặc 2g mỗi 8h trường hợp MIC≥4mg/L	B1 (TGA) B (FDA)
21	Ceftriaxone	Tiêm	0.25-2g mỗi 12-24h	Không cần hiệu chỉnh	HD: Không cần hiệu chỉnh CVVHD/DF: 2g mỗi 12-24h	B1 (TGA) B (FDA)
22	Cefuroxime	Tiêm	0.75-1.5g mỗi 6-8h	20-50: 0.75-1.5g mỗi 8h 10-20: 0.75-1.5g mỗi 8-12h <10: 0,75-1.5g mooix12-24h	HD: 0.75-1.5g mỗi 12-24h, dùng sau lọc máu	B1 (TGA) B (FDA)
23		Uống	250-500 mg mỗi 12h	>30: không cần hiệu chỉnh <30: 250-500 mg mỗi 24h	HD: 250-500mg mỗi 24h	B1 (TGA) B (FDA)
24	Ertapenem	Tiêm	1g mỗi 24h	10-30: giữ nguyên liều hoặc giảm 500mg mỗi 24h <10: 250 mg mỗi 12h	HD: 250-500mg mỗi 24h Nếu dùng trong vòng 6h trước lọc, cần bổ sung 150 mg sau lọc CVVH/CVVHD: Không cần hiệu chỉnh	B(FDA) B2(TGA)
25	Imipenem + Cilastatin natri	Tiêm	250mg-1g mỗi 6h	26-50: 100% liều mỗi 12h 10-25: 50-100% liều mỗi 12h <10: 50-100% liều mỗi 24h	HD: 500 mg-1g mỗi 24h, liều sau lọc vào những ngày lọc máu	B3(TGA) C(FDA)

					CVVH: 500mg-1g mỗi 12h CVVHD/DF: 500 mg mỗi 6-8h	
26	Meropenem	Tiêm	1-2g mỗi 8h	26-50: 100% liều mỗi 12h 10-25: 50-100% liều mỗi 12h <10: 50-100% liều mỗi 24h	HD: 500 mg-1g mỗi 24h, liều sau lọc vào những ngày lọc máu CVVH: 500 mg-1g mỗi 12h CVVHD/DF: 750mg-1g mỗi 8h hoặc 1.5g mỗi 12h	B(FDA) B2(TGA)
27	Oxacillin	Tiêm	500mg -2g mỗi 4-6h Nhiễm khuẩn huyết do MSSA: 2g mỗi 4h	Không cần hiệu chỉnh	HD: 500mg -2g mỗi 4h CVVH: 2g mỗi 4-6h CVVHD.DF: 2g mỗi 4-6h	B(FDA)
28	Piperacillin + tazobactam	Tiêm	2.25-4.5 mg mỗi 6-8h Liều kháng: Pseudomonas: 4.5 g mỗi 6h	20-40: 4.5 g mỗi 8-12h hoặc 2.5g mỗi 6h <20: 2.25g mỗi 6-8h	HD: 2.25g mỗi 8h thêm 2.25g tiêm TM bổ sung sau lọc CVVH: 2.25g mỗi 6-8h CVVHD/DF: 2.25mg-4.5g mỗi 6h	B1(TGA)
29	Amikacin sulfate	Tiêm	15mg/kg mỗi 24h Nhiễm khuẩn nặng có thể tăng lên 28mg/ kg mỗi 24h. Nên hiệu chỉnh theo kết quả định lượng nồng độ thuốc trong máu	40-60: 100% liều mỗi 36h 30-39: 100% liều mỗi 48h 10-29: giảm 50% liều mỗi 48h <10: giảm 25% liều mỗi 48-72h	PD: 25% liều dùng sau lọc CRRT: 100% liều, sau đó giảm 50% liều mỗi 24h (hiệu chỉnh theo nồng độ thuốc trong máu)	D(TGA) D(FDA)
30	Gentamycin	Tiêm	4-7mg/ kg mỗi 24h Điều trị hiệp đồng trong viêm nội tâm mạc 1mg/kg mỗi 8h	40-60: 100% liều mỗi 36h 30-39: 100% liều mỗi 48h 10-29: giảm 50% liều mỗi 48h <10: giảm 25% liều mỗi 48-72h	HD: 25% liều, dùng sau lọc CRRT: 100% liều, sau đó giảm 50% liều mỗi 24h (Hiệu chỉnh theo nồng độ thuốc trong máu)	D(FDA) D(TGA)

	<i>Tobramycin</i>	<i>Tiêm</i>	<i>4-7mg/kg mỗi 24h</i>	<i>40-60: 100% liều mỗi 36h 30-39: 100% liều mỗi 48h 10-29: giảm 50% liều mỗi 48h <10: giảm 25% liều mỗi 48-72h</i>	<i>HD: 25% liều, dùng sau lọc CRRT: 100% liều, sau đó giảm 50% liều mỗi 24h (Hiệu chỉnh theo nồng độ thuốc trong máu)</i>	
31	<i>Metronidazole</i>	<i>Tiêm</i>	<i>500 mg mỗi 8j</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>B(FDA) B2(TGA) Không dùng trong 3 tháng đầu</i>
		<i>Uống</i>	<i>200-500 mg mỗi 8-12h</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>B(FDA) B2(TGA) Tránh dùng trong 3 tháng đầu</i>
	<i>Tinidazole</i>	<i>Uống</i>	<i>1-2g mỗi ngày</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	
32	<i>Clindamycin</i>	<i>Tiêm</i>	<i>600-900mg mỗi 8h</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>A(TGA)</i>
		<i>Uống</i>	<i>150-450 mỗi 6-8h</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>A(TGA)</i>
33	<i>Azithromycin</i>	<i>Tiêm</i>	<i>250-500 mỗi 24h</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>B(FDA)</i>
		<i>Uống</i>	<i>250-500 mg mỗi 24h</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>B1(TGA) B(FDA)</i>
34	<i>Clarithromycin</i>	<i>Uống</i>	<i>7.250-500 mg mỗi 12h</i>	<i><30: 125-250 mg mỗi 12h</i>	<i>HD: 125-250 mg mỗi 12h CVVH: 125-250 mg mỗi 12h CVVHD: 125-250 Mmg mỗi 12h CVVHDF: 125-250 mg mỗi 12h</i>	<i>C(FDA) B3(TGA)</i>

35	Erythromycin	Uống	250-500 mg uống mỗi 6h hoặc 0.5-1g mỗi 12h	<10: 50-75% của liều bình thường	HD: 50-75% liều bình thường CVVH/CVVHD/DF: Không cần hiệu chỉnh	B(FDA)
36	Spiramycin	Uống	150.000 UI/kg, chia 2-3 lần, nhiễm khuẩn nặng, liều có thể tăng 1.5 lần	Không cần hiệu chỉnh	Không có thông tin	Thận trọng do thuốc qua nhau thai
37	Ciprofloxacin	Tiêm	400 mg mỗi 8-12h	30-50: 400 mg mỗi 12h 10-29: 400 mg mỗi 12-24h <10: 400 mg mỗi 24h	HD: không bị lọc, 400 mg mỗi 24h CVVHD: 400 mg mỗi 12h CVVHD/DF: 400 mg mỗi 8-12h	B3(TGA) C(FDA)
		Uống	500-750 mg mỗi 12h	30-50: 500 mg mỗi 12h 10-29: 500 mg mỗi 12-24h <10: 500 mg mỗi 24h	HD: 500mg mỗi 24h	B3(TGA) C(FDA)
38	Levofloxacin	Tiêm,	500-750 mg mỗi 24h Hoặc 500 mg mỗi 12h	20-49: Liều đầu 500-750 mg duy trì 250-500 mg mỗi 24h 10-19: liều đầu 500-750 mg duy trì 500 mg mỗi 48h <10: liều đầu 500-750 mg, duy trì 250-500 mg mỗi 48h	HD: Không bị lọc, liều đầu 500-750 mg, duy trì 500 mg mỗi 48h CVVH: Không bị lọc, liều đầu 500-750 mg, duy trì 500 mg mỗi 48h CVVHD: Liều đầu 500-750 mg, duy trì 250-500 mg mỗi 24h	C(FDA)
		Uống	500-750 mg mỗi 24h Hoặc 500 mg mỗi 12h	20-49: Liều đầu 500-750 mg duy trì 250-500 mg mỗi 24h 10-19: liều đầu 500-750 mg duy trì 500 mg mỗi 48h <10: liều đầu 500-750 mg, duy trì 250-500 mg mỗi 48h	HD: Không bị lọc, liều đầu 500-750 mg, duy trì 500 mg mỗi 48h	

39	<i>Moxifloxacin</i>	<i>Tiêm</i>	<i>400 mg</i>	<i>Không cần thiết hiệu chỉnh</i>	<i>Không cần thiết hiệu chỉnh</i>	<i>B3(TGA) C(FDA)</i>
		<i>Uống</i>	<i>400 mg</i>	<i>Không cần thiết hiệu chỉnh</i>	<i>Không cần thiết hiệu chỉnh</i>	<i>B3(TGA) C(FDA)</i>
40	<i>Sulfamethoxazole Trimethoprim</i>	<i>Uống</i>	<i>960 mg Co-trimoxazol mỗi 12h Viêm phổi do Pneumocystic Carini + Dự phòng: 480-960 mg mỗi 12h + Điều trị: 1920 mg mỗi 8h</i>	<i>10-30: giảm 50% liều <15: tránh dùng, nếu cần thiết dùng liều khởi đầu 960 mg sau đó 480 mg mỗi 24h</i>	<i>HD: Tránh dùng, nếu cần thiết dùng liều khởi đầu 960 mg sau đó 480mg mỗi 24h</i>	<i>C(TGA)</i>
41	<i>Doxycycline</i>	<i>Uống</i>	<i>100 mg mỗi 12h</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>D(FDA) D(TGA)</i>
42	<i>Tetracycline</i>	<i>Uống</i>	<i>250-500 mg dùng mỗi 6h</i>	<i>>50: 250-500mg mỗi 8-12h 10-50: tránh dùng, 250-500 mg mỗi 12-24h <10: tránh dùng, 250-500mg mỗi 24h</i>	<i>HD: Nên tránh dùng trừ TH không có thuốc thay thế, giữ nguyên liều 250-500 mg mỗi 24h</i>	<i>Không sử dụng</i>
43	<i>Colistin 1000000 ui</i>	<i>Tiêm</i>	<i>Liều tải (Mg) = C_{ss} x 2 x cân nặng lý tưởng (kg) Liều duy trì/ ngày (Mg dạng base)= C_{ss} x 10 ^ (0,0048 x Cl_{cr} + 1,825) Tham khảo thêm hướng dẫn sử dụng colistin của bệnh viện</i>	<i>>10: tổng liều/ ngày chia làm 3 lần <10: Chia 2 lần/ ngày</i>	<i>HD: Bổ sung thêm 10% liều cho mỗi giờ lọc máu CRTT: 6-13 MUI/ ngày: Tham khảo thêm HDSD colistin của bệnh viện</i>	<i>C(FDA) B2(TGA)</i>
44	<i>Fosfomycin</i>	<i>Tiêm</i>	<i>4g mỗi 6-8h, tối đa 16mg/ ngày</i>	<i>Cách 1 30-40: Liều nạp 4g, duy trì 70% liều thông thường, chia 2-3 lần</i>	<i>HD: 2g sau mỗi lần lọc CRRT: như liều thông thường</i>	<i>B(FDA)</i>

				20-30: liều nạp 4g, duy trì 60% liều thông thường, chia 2-3 lần 10-20: Liều nạp 4g, duy trì 40% liều thông thường, chia 2-3 lần <10: liều nạp 4g, duy trì 20% liều thông thường, chia 1-2 lần Cách 2 40-60: 4g mỗi 12h 30-49: 4g mỗi 24h 20-29: 4 g mỗi 36h 10-19: 4 g mỗi 48h <10: 4 g mỗi 72h		
45	Linezolid	Tiêm Uống	600 mg mỗi 12h	Không cần hiệu chỉnh liều	Không cần hiệu chỉnh liều	C(FDA) B3(TGA)
46	Vancomycin	Tiêm	Liều nạp thông thường là 25-30 mg/ kg. Tối đa 2.5 g Liều duy trì: 15-20 mg/kg mỗi 8h	60-90: 15-20 mg/ kg mỗi 12h 20-59: 15-20 mg/ kg mỗi 24h <20: 15-20 mg/ kg mỗi 48h Hiệu chỉnh liều theo nồng độ thuốc, tham khảo thêm hướng dẫn giám sát nồng độ Vancomycin của bệnh viện	HD: Liều nạp: 20-25 mg/kg, duy trì 10-15 mg/kg sau mỗi lần lọc CVVH: Liều nạp: 20-25 mg/kg, duy trì 0.5-0.75 g mỗi 12h CVVHD/DF: Liều nạp 20-25mg/ kg. Duy trì 15mg/ kg mỗi 24h	C(FDA) B2(TGA)
47	Acyclovir	Tiêm	5-10 mg/kg mỗi 8h	25-50: 5-10 mg/ kg mỗi 12h <10: 2.5-5mg/ kg mỗi 12h	HD: 2.5-5 mg/kg mỗi 24h CVVH: 2.5-7.5 mg/ kg mỗi 24h CVVHD/DF: 5-7.5 mg/ kg mỗi 24h	

		Uống	200-800 mg mỗi 4h, 5 lần/ ngày	10-24: 200-800 mg mỗi 8h <10: 200-800 mg mỗi 12h	HD: 200-800 mg mỗi 12h	B3(TGA) B(FDA)
48	Efavirenz	Uống	600 mg x1 lần/ ngày	Không hiệu chỉnh	Không hiệu chỉnh	Chống chỉ định 3 tháng đầu
49	Entercavir	Uống	0.5-1mg x1 lần/ ngày TH kháng Lamivudin: dùng liều gấp đôi	30-49: - 0.25 mg/ ngày hoặc 0.5 mg mỗi 48h 10-29: 0.15 mg/ ngày hoặc 0.5 mg mỗi 12 h	HD: 0.05 mg/ ngày hoặc 0.5 mg 5-7 ngày	B3(TGA)
50	Lamivudin	Uống	HIV: 150 mg x 2 lần/ ngày hoặc 300 mg x 1 lần/ ngày	30-50: 150 mg/ ngày 15-30: 150 mg ngày đầy sau đó 100 mg/ ngày 5-15: 150 ngày đầu sau đó 50 mg/ ngày <5: 150 ngày đầy, sau đó 25-50 mg/ ngày	HD: Liều nạp 50 mg, duy trì 25 mg mỗi 24h CRRT: 150 mg mỗi 24h	B3(TGA) C(FDA)
			Viêm gan B: 100 mg/ ngày	30-50: liều đầu 100 mg/ ngày duy trì 50 mg/ ngày 15-30: 100 mg ngày đầy sau đó 25 mg/ ngày 5-15: 35 ngày đầu sau đó 15 mg/ ngày <5: 35 ngày đầy, sau đó 10 mg/ ngày	HD: Liều nạp 35 mg, duy trì 10 mg mỗi 24h CVVHD: liều nạp 35 mg, duy trì 15 mg	
51	Oseltamivir	Uống	Điều trị: 75 mg mỗi 12h Dự phòng 75 mg mỗi 24h	10-30: Điều trị 75 mg/ ngày. Dự phòng 75 mg cách ngày	HD: Điều trị 30 mg/ ngày hoặc 75mg sau mỗi lần lọc	B1(TGA) C(FDA)

				<10: điều trị 75 mg cách ngày, dự phòng 30 mg/ ngày	Dự phòng 75 mg mỗi 5 ngày hoặc 30 mg sau mỗi lần lọc CRRT: không cần hiệu chỉnh	
52	Ribavirin	Uống	<75 kg: 1000 mg/ ngày ≥75 kg: 1200 mg/ ngày	30-50: luân phiên liều 200 mg/ ngày và 400 mg/ ngày (tổng liều 2 ngày liên tiếp 600 mg) <30: 200 mg mỗi ngày	HD: 200 mg/ ngày CRRT: Không cần hiệu chỉnh	CCĐ
53	Sofosbuvir	Uống	400 mg/ngày	≥30: không hiệu chỉnh <30: không có dữ liệu		KO ĐỦ DỮ LIỆU
54	Tenofovir Disoproxil Fumarate	Uống	300 mg/ ngày	30- 50: Liều 300 mg mỗi 48h 10-29: 300 mg mỗi 72-96h <10: chưa có dữ liệu, tránh dùng	HD: Tránh dùng, nếu cần thiết dùng liều 300 mg mỗi 7 ngày	B(FDA) B3(TGA)
54	Amphotericin B Lipid complex	Tiêm	5 mg/kg mỗi 24h	Không cần hiệu chỉnh	Không cần hiệu chỉnh	B(FDA, TGA)
55	Fluconazole	Tiêm, uống	Nhiễm nấm Candida xâm lấn: liều nạp 800 mg, liều duy trì 400 mg mỗi 24h Nhiễm nấm Candida âm đạo: 200mg mỗi 24h Nhiễm nấm Candida miệng-thực quản: 100 mg mỗi 24h Candida niệu 200-400 mg mỗi 24h	≤50: 100% liều khởi đầu, liều duy trì giảm 50%	HD: 100% liều nạp, giảm 50% liều duy trì CVVH: 200-800 mg mỗi 24h CVVHD/DF: 400-800 mg mỗi 24h	D(FDA, TGA)
56	Intraconazole Viên nang	Uống	200mg mỗi 12-24h, trường hợp nặng dùng 200 mg mỗi 8h trong 3 ngày đầu	<10: giảm 50% liều	HD: 100 mg mỗi 12-24h PD: 100 mg mỗi 12-24h CVVH: 100 mg mỗi 12h CVVHD/DF: 100 -200 mg mỗi 12h	B3(TGA) C(FDA)

	<i>Nystatin</i>	<i>Uống</i>	<i>500.000 -1000.000 UI mỗi 8h</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	
57	<i>Caspofungin</i>	<i>Tiêm</i>	<i>Liều nạp 70 mg, duy trì 50 mg mỗi 24h</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>Không cần hiệu chỉnh</i>	<i>C(FDA)</i>
58	<i>Ethambutol</i>	<i>Uống</i>	<i>15-20 mg/kg mỗi 24h</i>	<i>10-50: 15mg/ kg mỗi 24-36h h hoặc 10mg/ kg mỗi 24h <10: 15 mg/kg mỗi 48h hoặc 7mg/ kg mỗi 24h</i>	<i>HD: 15-20 mg/kg mỗi 48h Crnt: 15-25mg/ kg mỗi 24-36h</i>	<i>C(FDA) A(TGA)</i>
59	<i>Isoniazid</i>	<i>Uống</i>	<i>5mg/kg (4-6 mg/ kg) tối đa mỗi 24h</i>	<i>200 mg/ ngày hoặc không cần hiệu chỉnh</i>	<i>HD: 200 mg/ ngày hoặc không cần hiệu chỉnh</i>	<i>C(FDA) A(TGA)</i>
60	<i>Rifampicin</i>	<i>Uống</i>	<i>10 mg/kg (8-12mg/ kg) mỗi 24h Tối đa 600 mg/ ngày</i>	<i><50: 50-100% liều mỗi 24h</i>	<i>HD: 50-100% liều mỗi 24h CRRT: 50-100% liều mỗi 12-24h</i>	<i>C(TGA) C(FDA)</i>
61	<i>Pyrazinamid</i>	<i>Uống</i>	<i>25 mg/ kg (20-30 mg/kg) mỗi 24h Liều tối đa 2g/ ngày</i>	<i><10: 50-100% liều</i>	<i>HD: 50-100% liều CRRT: 100% liều mỗi 24h</i>	<i>C(FDA) B2(TGA)</i>
62	<i>Streptomycin</i>	<i>Tiêm bắp</i>	<i>15 mg/ kg (12-18 mg/kg) mỗi 24h Liều tối đa 1g</i>	<i>10-50: Giữ nguyên liều, giãn khoảng cách mỗi 24-72 h <10: Giữ nguyên liều, giãn khoảng cách mỗi 72-96h</i>	<i>HD: Giữ nguyên liều, giãn khoảng cách mỗi 24-72h CRRT: giữ nguyên liều. giãn khoảng cách mỗi 24-72h</i>	<i>D(TGA) D(FDA)</i>

***: Nghiên cứu trên động vật thấy cho thấy thuốc an toàn trên thai nhi, chưa có nghiên cứu trên người (Cefoperazone)

HƯỚNG DẪN LIỀU DÙNG KHÁNG SINH TRÊN TRẺ EM

Nguồn: Sổ tay sử dụng thuốc, BV Vinmec
Lưu ý: Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo

TT	Tên hoạt chất	Đường dùng	Liều dùng thông thường	Liều dùng theo chức năng thận	Liều dùng theo lọc máu	Phân loại thai kỳ
1	Amoxicillin	Uống	12,5 -25 mg/kg mỗi 8-12h Liều cao: 80 – 90 mg mỗi 12 ngày	10- 30: 8-20 mg/ kg mỗi 12h <10: 8-20 mg/ kg mỗi 24h	PD: 8-20 mg/ kg mỗi 24h	A (TGA)
2	Amoxicillin Clavulanic	Uống	15-45 mg/ kg mỗi 8-12h	10-30: 50% Mỗi 12h <10: 50% liều mỗi 12h	PD: 50% Liều mỗi 24h CVVH: liều thông thường mỗi 12h	B1 (TGA) B (FDA)
3		Tiêm	25 – 30 mg mỗi 8h (Tối đa 1,2g) Nhiễm khuẩn nặng, có thể dùng liều mỗi 6h (Liều theo Amoxicillin)	10- 30: 8-20 mg/ kg mỗi 12 h <10: 8-20 mg/ kg mỗi 12h	PD: 50% liều mỗi 24h CVVH: Liều thông thường mỗi 12h	B1 (TGA) B (FDA)
4	Ampicillin	Tiêm	20 -50 mg/ kg mỗi 6h	30- 50: 35-50 mg/ kg mỗi 6h 10-29: 35 -50 mg/ kg mỗi 8-12h <10: 35-50 mg/kg mỗi 12h	PD: 35-50 mg/kg/ liều mỗi 12h CVVH: 50 mg/kg/liều mỗi 12h CVVHD: 50 mg/kg/liều mỗi 8h CVVHDF: 50 mg/kg/ liều mỗi 6-8h	AN TOÀN
5	Ampicillin Sulbactam	Tiêm	25-50 mg ampicillin/	30- 50: 35-50 mg/ kg mỗi 8h 10-29: 35 -50 mg/ kg mỗi 12h <10: 35-50 mg/kg mỗi 24h	PD: 35-50 mg/kg/ liều mỗi 24H	B (TGA) B(FDA)
6	Cefaclor	Uống	10-20 mg/kg mỗi 12h	<10: 5-10 mg/kg mỗi 12h	PD: 5-10 mg/kg mỗi 12h	B1 (TGA) B (FDA)

7	Cefadroxil	Uống	15 mg/ kg mỗi 12h	10-29: 15 mg/ kg mỗi 24h <10: 15mg/ kg mỗi 36h	PD: 15 mg/ kg mỗi 36 giờ	A (FDA)
8	Cephalexin	Uống	25-50 mg/ kg/ ngày chia mỗi 6-12h	30-50: 5-10 mg/kg liều mỗi 8h 10-29: 5-10 mg/kg liều mỗi 12h <10: 5-10 mg/kg liều mỗi 24h	PD: 5-10 mg/ kg/ liều mỗi 24h	A (TGA) B (FDA)
9	Cefamandole	Tiêm	10-50 mg/kg mỗi 4-8h	Không có thông tin	Không có thông tin	
9	Cefazolin	Tiêm	10-150 mg/kg ngày chia mỗi 8h	30-50:100% chế độ liều 10-29:25mg/kg mỗi 12h <10: 7mg/kg mỗi 24h	PD: 25mg/ kg/ liều mỗi 24h CRRT: 25mg/kg mỗi 8h	B1 (TGA) B (FDA)
11	Cefdinir	Uống	9-18 mg/kg/ngày chia mỗi 12h	30-50: 100% 10-29: 7mg/mg mỗi 24h <10: 7mg/mg mỗi 24h	PD: 7mg/mg mỗi 24h	B (FDA)
12	Cefditoren	Uống	Trẻ em ≥ 8 tháng: 3mg/kg mỗi 8h Trẻ em ≥ 12 tuổi: 200-400 mg mỗi 12h	Không cần hiệu chỉnh liều	Không cần hiệu chỉnh liều	B (FDA)
13	Cefipime	Tiêm	50 mg/ kg mỗi 8-12h	30-50: 50 mg/kg mỗi 24h 10-29: 50 mg/kg mỗi 24h <10: 50 mg/ kg mỗi 48h	PD: 50 mg/kg mỗi 24h CRRT: 50mg/kg mỗi 12h	A (TGA) B (FDA)
14	Cefixime	Uống	4-5mg/kg mỗi 12-24h	>20: Không cần hiệu chỉnh liều <10-20: giảm 50% liều	HD,PD: không bị lọc Hiệu chỉnh liều theo GFR	B (FDA)
15	Cefoperazone	Tiêm	50-200mg/kg/ngày chia mỗi 8-12h	Không có thông tin	Không có thông tin	***
16	Cefotaxime	Tiêm	100-200 mg/kg/ngày chia mỗi 8h	30-50: 35-70 mg/kg mỗi 8-12h 10-29: 35-70 mg/kg mỗi 12h <10: 35-70 mg/kg mỗi 24h	HD: 35-70 mg/kg mỗi 24h PD: 35-70 mg/kg mỗi 24h CRRT: 35-70 mg/kg mỗi 12h CVVH: 25-50 mg/kg mỗi 8-12h	B1 (TGA) B (FDA)

					CVVHD: 25-50 mg/kg mỗi 8h CVVHDF: 25-50 mg/kg mỗi 6-8h	
17	Cefoxitin	Tiêm	80-160 mg/kg/ ngày chia mỗi 6h	30-50: 20-40mg/kg mỗi 8h 10-29: 20-40 mg/kg mỗi 12h <10: 20-40 mg/kg mỗi 24h	HD: 20-40 mg/kg mỗi 24h PD: 20-40 mg/kg mỗi 24h CRRT: 20-40 mg/kg mỗi 8h	B1 (TGA) B (FDA)
18	Cefpodoxime	Uống	5 mg/ kg mỗi 12h, tối đa 200mg/ liều	<30: 5mg/ kg mỗi 24h	HD: Liều dần thông thường 3 lần/tuần sau lần lọc máu	B (FDA)
19	Cefprozil	Uống	30mg/kg/ngày chia mỗi 12h	30-50: 30 mg/kg/ngày chia mỗi 12h 10-29: 7,5 mg/kg mỗi 12h <10: 7,5 mg/kg mỗi 12 giờ	HD: 7,5 mg/kg mỗi 12h, bổ sung liều 5 mg/kg PD: 7,5 mg/kg mỗi 12h	B (FDA)
20	Ceftazidime	Tiêm	75-150 mg/kg/ngày chia mỗi 8h	30-50: 50 mg/kg mỗi 12h 10-29: 50 mg/kg mỗi 24h <10: 50 mg/kg mỗi 48h	HD: 50 mg/kg mỗi 48h, uống sau khi lọc máu PD: 50 mg/kg mỗi 48h CRRT: 50 mg/kg mỗi 12h CVVH: 12,5-50 mg/kg mỗi 12h CVVHDF và trường hợp vi khuẩn gram âm có Mic>4: Liều tải 50 mg/ kg, sau đó 75 mg/kg/ngày	B1 (TGA) B (FDA)
21	Ceftriaxone	Uống	50-199 mg/kg/ngày chia mỗi 12-24h	>10: Không hiệu chỉnh <10: 50-100mg/kg mỗi 24h	HD: 50mg/kg mỗi 24h PD: 50mg/kg mỗi 24h CRRT: 50mg/kg mỗi 24h CVVH: Không hiệu chỉnh	B1 (TGA) B (FDA)
22	Cefuroxime	Tiêm	25-50 mg/kg mỗi 8h	>30: Không cần hiệu chỉnh 10-30: 25-50 mg/kg mỗi 12h	HD: 25-50 mg/ kg mỗi 24h PD: 25-50 mg/kg mỗi 24h	B1 (TGA) B (FDA)

				<10: 25-50 mg/kg mỗi 24h	CRRT: 25-50 mg/kg mỗi 8h	
23		Uống	10-15 mg/kg mỗi 12h	>10: Không hiệu chỉnh <10: 15 mg/kg mỗi 24h	HD: 15 mg/kg mỗi 24h PD: 15 mg/kg mỗi 24h	B1 (TGA) B (FDA)
24	Ertapenem	Tiêm	>3 tháng: 15/kg mỗi 12h, tối đa 1g/ ngày	<30: 15mg/kg mỗi 24h	PH, PD: 15 mg/kg/liều mỗi 24h CVVH: Không hiệu chỉnh liều CVVHD/DF: không hiệu chỉnh liều	B(FDA) B2(TGA)
25	Imipenem + Cilastatin natri	Uống	15-25 mg/ kg mỗi 6h, tối đa 4g/ ngày	30-50: 7-13 mg/kg liều mỗi 8h 10-29: 7.5-12.5 mg/kg/ liều mỗi 12h <10: 7,5-12.5 mg/kg liều mỗi 24h	PD, PH: 7.5-12.5 mg/kg liều mỗi 24h CRRT: 7-13 mg/kg liều mỗi 8h	B3(TGA) C(FDA)
26	Meropenem	Tiêm	20-40 mg/kg mỗi 8h Bệnh xơ nang, viêm màng não: 120 mg/kg/ngày chia mỗi 8h	30-50: 20-40 mg/kg liều mỗi 12h 10-29: 10-20 mg/kg liều mỗi 12h <10: 10-20 mg/kg liều mỗi 24h	PH, PD: 10-20 mg/kg/liều mỗi 24h CRRT: 20-40 mg/kg mỗi 12h	B(FDA) B2(TGA)
27	Oxacillin	Tiêm	16.7-50 mg/kg mỗi 4-6h	Không cần hiệu chỉnh	PD, HD: Không cần hiệu chỉnh CRRT: Không cần hiệu chỉnh	B(FDA)
28	Piperacillin + tazobactam	Tiêm	80-100 mg piperacillin/ kg mỗi 6h Nhiễm khuẩn nặng, bệnh xơ nang: 100 mg/ kg mỗi 6h	30-50: 35-50 mg/kg liều mỗi 6h <30: 35-50 mg/kg mỗi 8h	PD: 50-75 mg/ kg liều mỗi 12h CRRT: 35-50 mg/kg mỗi 8h	B1(TGA)
29	Amikacin sulfate	Tiêm	15-22.5 mg/ kg mỗi 24h Viêm màng não: 20-30 mg/ kg mỗi 24h	30-50: 5-7.5 mg/kg liều mỗi 12-18h	PD: 5mg/ kg: Hiệu chỉnh liều theo kết quả định	D(TGA) D(FDA)

				10-29: 5-7.5 mg/ kg liều mỗi 18-24h <10: 5-7.5 mg/kg liều mỗi 48-72h	lượng nồng độ thuốc trong máu CRRT: 7.5mg/ kg mỗi 12h	
30	Gentamycin	Tiêm	5-7.5 mg/ kg mỗi 24h	30-50: 2.5 mg/kg/ liều mỗi 12h 10-29: 2.5 mg/kg/ liều mỗi 24h <10: 2.5 mg/kg/ liều mỗi 48-72h	PD: 2 mg/kg/ liều mỗi 48-72h. Hiệu chỉnh liều theo kết quả định lượng nồng độ thuốc trong máu CVVH: 2-2.5 mg mỗi 24h	D(FDA) D(TGA)
31	Metronidazole	Tiêm	7.5-13 mg/kg mỗi 8h, tối đa 1500 mg/ ngày	<10: 4mg/ kg/ liều mỗi 6h	PD: 4mg/ kg/ liều mỗi 6h CRRT: không cần hiệu chỉnh	B(FDA) B2(TGA) Không dùng trong 3 tháng đầu
		Uống	5-17 mg/ kg mỗi 8h, tối đa 2250 ngày	<10: 4 mg/ kg/ liều mỗi 6h	PD: 4mg/ kg/ liều mỗi 6h CRRT: không cần hiệu chỉnh	B(FDA) B2(TGA) Tránh dùng trong 3 tháng đầu
32	Clindamycin	Tiêm	25-40 mg/ kg/ ngày chia mỗi 6-8h (tối đa 2,7g/ ngày với đơn vị nhiễm khuẩn nặng)	Không cần hiệu chỉnh	PD, CRRT: Không cần hiệu chỉnh	A(TGA)
		Uống	20-30 mg/ kg/ ngày chia mỗi 6-8h (tối đa 1,8g/ ngày)	Không cần hiệu chỉnh	PD, CRRT: Không cần hiệu chỉnh	A(TGA)
33	Azithromycin	Tiêm	10 mg/ kg mỗi 24h, tối đa 500 mg	Không cần hiệu chỉnh	PD, CRRT: Không cần hiệu chỉnh	B(FDA)
		Uống	Ngày 1: 10 mg/ kg mỗi 25h (Tối đa 500 mg) Ngày 2-5: 5 mg/kg mỗi 24h, tối đa 250 mg	Không cần hiệu chỉnh	PD, CRRT: Không cần hiệu chỉnh	B1(TGA) B(FDA)

34	Clarithromycin	Uống	7.5 mg/ kg mỗi 12h, tối đa 1g/ ngày	10-29: 4 mg/kg/ liều mỗi 12h <10: 4 mg/ kg/ liều mỗi 24h	PD: 4mg/ kg/ liều mỗi 24h CRRT: 4mg/kg/liều mooeix 12h	C(FDA) B3(TGA)
35	Erythromycin	Uống	30-50 mg/kg/ngày chia mỗi 6-8h(tối đa 2g/ ngày hoặc 4g/ngày với nhiễm khuẩn nặng)	<10: 10-17 mg/kg/ liều mỗi 8h	PD: 10-17 mg/kg/liều mỗi 8h CRRT: Không cần hiệu chỉnh	B(FDA)
		Tiêm	15-20 mg/kg/ngày chia 6h (tối đa 2g/ngày hoặc 4g/ngày với nhiễm)	<10: 10-17 mg/kg/liều mỗi 8h	PD: 10-17 mg/kg/liều mỗi 8h CRRT: Không cần hiệu chỉnh	
36	Spiramycin	Uống	150.000 UI/kg, chia 2-3 lần, nhiễm khuẩn nặng, liều có thể tăng 1.5 lần	Không cần hiệu chỉnh	Không có thông tin	Thận trọng do thuốc qua nhau thai
37	Ciprofloxacin	Tiêm	10-15 mg/kg mỗi 8-12h, tối đa 400 mg/ liều	10-29: 10-15 mg/kg/liều mỗi 18h <10: 10-15 mg/kg/liều mỗi 24h	PD: Không lọc: 10-15 mg/kg/liều mỗi 24h	B3(TGA) C(FDA)
		Uống	10-20 mg/ kg mỗi 12h, tối đa 500 mg/ liều	20-49: Liều đầu 500-750 mg duy trì 250-500 mg mỗi 24h 10-19: Liều đầu 500-750 mg duy trì 500 mg mỗi 48h <10: Liều đầu 500-750 mg, duy trì 250-500 mg mỗi 48h	HD: Không lọc, liều đầu 500-750 mg, duy trì 500 mg mỗi 48h	B3(TGA) C(FDA)
38	Levofloxacin	Tiêm, uống	<5 tuổi: 10 mg/kg/ ngày mỗi 12h, liều tối đa 750 mg/ ngày	10-29: 5-10 Mg/kg mỗi 24h <10: 5-10 mg/kg mỗi 48h	PD: 5-10 mg/kg mỗi 48h CRRT: 10 mg/kg mỗi 24h	C(FDA)
39	Moxifloxacin	Tiêm	3 tháng -2 tuổi: 6mg/kg mỗi 12h, tối đa 200 mg/ liều 2-5 tuổi: 5 mg/kg mỗi 12 h 6-17 tuổi và <45 kg: 4 mg/kg mỗi 12h	Không cần thiết hiệu chỉnh	Không cần thiết hiệu chỉnh	B3(TGA) C(FDA)

			>45 kg: 400 mg mỗi 24h			
	Moxifloxacin	Uống	10 mg/kg/ ngày mỗi 24h Liều tối đa 400 mg/ngày		Không cần thiết hiệu chỉnh Không cần thiết hiệu chỉnh	B3(TGA) C(FDA)
40	Sulfamethoxazole Trimethoprim	Uống	6-12 mg/kg/ngày mỗi 12h tính theo trimethoprim	10-30: giảm 50% liều <15: Giảm 50% liều	PD, IHD: Không lọc đáng kể Dự phòng: 2.5 mg/kg/liều Điều trị: 5-10 mg/kg (trimethoprim) mỗi 24h sau mỗi lần lọc CRRT: Dự phòng: 50% liều Điều trị: 5 mg/kg (trimethoprim) mỗi 8h	C(TGA)
41	Doxycycline	Uống	Tránh dùng cho trẻ em <8 tuổi 2-4 mg/kg mỗi 12h (tối đa 200 mg/ ngày)	Không cần hiệu chỉnh	IHD, PD: 1mg/kg mỗi 12h CRRT: 100% liều	D(FDA) D(TGA)
42	Tetracycline	Uống	Tránh dùng cho trẻ em <8 tuổi 6.25 mg-12.5 mg/ kg mỗi 6h	>50: dùng mỗi 8-12h 10-50: dùng mỗi 12-24h <10: tránh dùng, nếu không có lựa chọn thay thế, dùng mỗi 24h	Không có thông tin	Không sử dụng
43	Colistin 1000000 ui	Tiêm	75000-150000 UI/kg/ ngày chia 3 lần	>80: không cần hiệu chỉnh 50-79: 40000-60000 UI/kg/liều mỗi 12h 30-49: 40000 UI/Kg/Liều mỗi 12h 10-29: 46000 UI/kg/liều mỗi 36h	PD: Được lọc 46000 UI/kg/liều mỗi 48h IHD: Không được lọc, liều 46000 UI/kg/ liều mỗi 48h. Dùng thuốc sau khi lọc máu vào những ngày lọc CRRT: Được lọc, 75000 UI/kg/liều mỗi 24-48h	C(FDA) B2(TGA)

44	Fosfomycin	Tiêm	<i>Trẻ nhỏ từ 1-12 tháng tuổi: 200-300 mg/kg/ngày chia 3 lần</i> <i>Trẻ em 1-12 tuoisL 200-400 mg/kg/ngày chia 3-4 lần</i> <i>Trẻ em >12 hoặc >40 kg: dùng theo liều người lớn</i>	Không có thông tin	Không có thông tin	B(FDA)
45	Linezolid	Tiêm Uống	<i>Trẻ em dưới 12 tuổi: 10 mg/kg mỗi 8h, tối đa 600 mg/ lần</i>	Không cần hiệu chỉnh liều	<i>IHD: 10 mg/kg mỗi 12h PD: 10 mg/kg mỗi 12h CRRT: Không cần hiệu chỉnh liều</i>	C(FDA) B3(TGA)
46	Vancomycin	Tiêm	15mg/kg mỗi 6h Hoặc 20 mg/ kg mỗi 8h	50-30: 15 mg/kg mỗi 12h 29-10: 15 mg/kg mỗi 24h	<i>IHD, PD: 10-15 mg/kg CRRT: 15mg/kg Hiệu chỉnh liều theo kết quả định lượng nồng độ thuốc trong máu</i>	C(FDA) B2(TGA)
47	Acyclovir	Tiêm	5-20 mg/kg mỗi 8h	25-50: 100% liều mỗi 12h 10-25: 100% liều mỗi 24h <10: 50% liều mỗi 24h	<i>HD: 50% liều mỗi 24h, dùng lại sau khi lọc PD: 50% liều mỗi 24h CRRT: 5-10 mg/kg mỗi 12-24h</i>	
		Uống	20 mg/kg/liều x4 lần/ ngày	10-25: điều trị 100% liều mỗi 8h Dự phòng: Không hiệu chỉnh liều <10: điều trị: 100% liều mỗi 12h Dự phòng: 50% liều mỗi 12h	<i>HD,PD: Điều trị 100% mỗi 12h Dự phòng: 50% mỗi 12h CRRT: Điều trị 100% mỗi 8h</i>	B3(TGA) B(FDA)

48	Efavirenz	Uống	3.5-5 kg: 100 mg/ ngày 5-7.5 kg: 150 mg/ ngày 7.5-15 kg: 200 mg/ ngày 15-20 kg: 250 mg/ ngày 20-25 kg: 300 mg/ ngày 25-32.5 kg: 350 mg/ngày 32.5-40 kg: 400 mg/ ngày >40 kg: 600 mg/ ngày	Không hiệu chỉnh	Không hiệu chỉnh	Chống chỉ định 3 tháng đầu
49	Entercavir	Uống	Trẻ > 2 tuổi: chưa từng sử dụng Lamivudin 10-11kg: 0,15 mg/ ngày 11-14kg: 0.2 mg/ ngày 14-17 kg: 0.25 mg/ ngày 17-20 kg: 0.3 mg/ ngày 20-23 kg: 0.35 mg/ ngày 23-26 kg: 0.4 mg/ ngày 26-30 kg: 0.45 mg/ ngày >30 kg: 0.5 mg/ ngày	30-49: 100% liều mỗi 48h hoặc 50% liều mỗi 24h 10-29: 100% liều mỗi 72h hoặc 30% liều mỗi 24h <10: 100% liều mỗi 7 ngày hoặc 10% liều mỗi 24h	PD: 100% liều mỗi 7 ngày hoặc 10% liều mỗi 1 ngày. Dùng theo lọc máu	B3(TGA)
50	Lamivudin	Uống	4mg/ kg mỗi 12h	30-50: 4mg/kg mỗi 24h 10-29: 2mg/kg mỗi 24h <10: 1mg/kg mỗi 24h	HD, PD: 1mg/ kg mỗi 24h CRRT: 4mg/ kg mỗi 24h	B3(TGA) C(FDA)
51	Oseltamivir	Uống	Trẻ 0 -13 ngày: 3 mg/kg/ ngày Trẻ 14 ngày – 8 tháng: 3 mg/kg x 2 lần/ngày Trẻ 9-23 tháng: 3.5mg/kg x 2 lần/ngày Trẻ >2 tuổi: <15 kg: 30mg x 2 lần/ ngày 15-23 kg: 45 mg x 2 lần/ngày	10-30: 3 mg/kg/ngày <10: 3 mg/kg	PD: 3mg/kg liều duy nhất HD: Dùng sau khi lọc máu <15 kg: 7.5 mg 15-23 kg: 10 mg 23-40 kg: 15 mg >40 kg: 30 mg CRRT: 3mg/kg /ngày Dự phòng: PD: 3mg/kg liều duy nhất	B1(TGA) C(FDA)

			23-40 kg: 60 mg x 2 lần/ngày >40 kg: 75 mg x 2 lần/ngày Dự phòng: dùng 1 lần/ngày		CRRT: 3 mg/kg mỗi 48h	
52	Ribavirin	Uống	<25 kg: 7.5 mg/kg x2 lần/ngày 25-36 kg: 200mg x 2 lần/ngày 36-49 kg: 200mg + 400mg/ngày 49-61 kg: 400mg x 2 lần/ngày 61-75 kg: 400mg + 600 mg/ngày >75kg: 600mg x 2 lần/ ngày	≥50: không hiệu chỉnh <50: chống chỉ định		CCĐ
53	Sofosbuvir	Uống	Trẻ ≥ 12 tuổi hoặc ≥ 35kg: 400 mg/ngày	≥30: không hiệu chỉnh <30: không có dữ liệu		KO ĐỦ DỮ LIỆU
54	Tenofovir Disoproxil Fumarate	Uống	8 mg/kg mỗi 24 h	Không có thông tin	Không có thông tin	B(FDA) B3(TGA)
54	Amphotericin B Lipid complex	Tiêm	5 mg/kg mỗi 24h	Không cần hiệu chỉnh	Không cần hiệu chỉnh	B(FDA, TGA)
55	Fluconazole	Tiêm, uống	Liều nạp: 6-12 mg/kg Liều duy trì: 3-12 mg/kg/ngày mỗi 24h (liều tối đa 800 mg)	10-50 Liều nạp: không cần hiệu chỉnh Liều duy trì: 50% liều chia mỗi 24h <10 Liều nạp: không cần hiệu chỉnh Liều duy trì: 50% liều mỗi 48h	PD: bị lọc, liều nạp 100%, sau đó 50% liều mỗi 48h IHD: Được lọc, không cần hiệu chỉnh liều Đưa thuốc sau kỳ lọc IHD: 1.5-6mg/kg mỗi 48h sau lọc máu CRRT: được lọc, liều nạp 100%, sau 6mg/kg/liều mỗi 24h	D(FDA, TGA)

56	Intraconazole	Tiêm, uống	3-5 mg/kg mỗi 12h (liều tối đa 400mg/ngày)	Không cần hiệu chỉnh	Không cần hiệu chỉnh	B3(TGA) C(FDA)
57	Caspofungin	Tiêm	<i>Liều tính theo diện tích bề mặt cơ thể</i> <i>Trẻ em: (≥ 12 tháng tuổi)</i> <i>Liều nạp: 70 mg/m² (Không vượt quá 70 mg/ liều) vào ngày đầu tiên</i> <i>Liều duy trì: 50 mg/m²/liều mỗi 24h (không vượt quá 70mg/liều)</i> <i>Trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ <12 tháng tuổi</i> <i>Trẻ dưới 3 tháng tuổi: 25 mg/m² mỗi 24h</i> <i>Trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi: 50 mg/m² mỗi 24h</i>	Không cần hiệu chỉnh	Không cần hiệu chỉnh	C(FDA)
58	Ethambutol	Uống	15-25 mg/kg mỗi 24h	10-50: 15-25mg/kg mỗi 24-36h <10: 15-25mg/kg mỗi 48h	IHD,PD: 15-25mg/kg mỗi 48h CRRT: 15-25mg/kg mỗi 24h	C(FDA) A(TGA)
59	Isoniazid	Uống	10-15 mg/kg mỗi 24h Liều tối đa 300 mg/ngày	Không cần hiệu chỉnh	IHD,PD,CRRT: Không cần hiệu chỉnh liều	C(FDA) A(TGA)
60	Rifampicin	Uống	10-20 mg/kg mỗi 24h	Không cần hiệu chỉnh liều	IHD,PD,CRRT: Không cần hiệu chỉnh liều	C(TGA) C(FDA)
61	Pyrazinamid	Uống	30-40 mg/kg mỗi 24h Liều tối đa 2g/ ngày	30-50: không cần hiệu chỉnh liều <30: 25-35 mg 3 lần/ tuần	IHD, PD: 25-35 mg 3 lần/ tuần CRRT: không khuyến cáo dùng cho NB có GRF <30 ml/phút	C(FDA) B2(TGA)

62	Streptomycin	Tiêm bắp	20-40 mg/kg mỗi 24h Liều tối đa 1g/ngày	30-50: 7.5 mg/kg mỗi 24h 10-30: 7.5 mg/kg mỗi 48h <10: 7.5 mg/kg mỗi 72-96h	IHD, PD: 7,5 mg/ kg mỗi 72-96h CRRT: 7,5mg/kg mỗi 24h	D(TGA) D(FDA)
----	--------------	----------	--	---	---	------------------

***: Nghiên cứu trên động vật thấy cho thấy thuốc an toàn trên thai nhi, chưa có nghiên cứu trên người (Cefoperazone)

HƯỚNG DẪN LIỀU DÙNG KHÁNG SINH TRÊN TRẺ SƠ SINH

Lưu ý: Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo

Nguồn: Sổ tay sử dụng thuốc, BV Vinmec

Hướng dẫn chung:

- Liều kháng sinh trên người bệnh chức năng thận bình thường
- Các thuật ngữ chung:
- Tuổi thai: (Gestational Age: GA): Số ngày hoặc số tuần tính từ ngày đầu tiên của kỳ kinh cuối cùng đến khi trẻ được sinh ra (Chu kỳ bình thường)
- Tuổi sau sinh: (Postnatal Age: PNA): Số ngày hoặc số tuần tính từ ngày trẻ được sinh ra đến thời điểm hiện tại
- Tuổi hiệu chỉnh: (Postmenstrual Age: PMA): Tổng của tuổi thai và tuổi sau sinh

STT	Tên hoạt chất Đường dùng	Liều dùng				Lưu ý
1	Amikacin Sulfate Tiêm TM, Tiêm bắp	Tuổi thai	Tuổi sau sinh	Liều 1 lần	Khoảng cách đưa liều	Cân nhắc kéo dài khoảng cách đưa liều cho trẻ có suy hô hấp nặng, còn ống động mạch hoặc điều trị với Indomethacin hoặc Ibuprofen (Sử dụng chế độ liều tương tự trẻ <30 tuần tuổi thai)
		<30	4 >14	15 15	48 24	
		30-34	4 >14	15 15	36 24	
		35	>7	15 18	24 24	
		Để đạt được hiệu quả điều trị tốt nhất, khuyến cáo hiệu chỉnh liều kháng sinh				
2	Amoxicillin Uống	10-15 mg/ kg/ 12h				Liều được tính dựa vào chế phẩm giải phóng nhanh
3	Amoxicillin Calavunate Uống	Được tính theo liều Amoxicillin				Chỉ dùng chế phẩm 125 mg amoxicillin + 31.25 potassium clavulanate/5 ml

4	Ampicillin Tiêm TM Tiêm bắp	Liều thông thường				Nồng độ pha truyền tĩnh mạch tối đa 100 mg/ml Sau khi hoàn nguyên, thuốc phải được sử dụng trong vòng 1 tiếng
		Tuổi thai Tuần	Tuổi sau sinh ngày	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (h)	
		34	>7	50 75	12 12	
		>34		50	8	
5	Ampicillin Sulbactam	Viêm màng não				Tính liều theo ampicillin
		Tuổi sau sinh (ngày)		Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	
		≤7		100	8	
6	Azithromycin Uống	20mg/ kg/ 24h				Liều được tính theo chế phẩm giải phóng nhanh
7	Azithromycin Tiêm TM	10 mg/ kg/ 24h				Truyền nồng độ 1 mg/ ml trong 3 tiếng Nồng độ 2 mg/ ml truyền trong 1 tiếng
8	Cafezolin Tiêm bắp	Tuổi hiệu chỉnh (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	
		29	0-28	25	12	
			>28	25	8	
		30-36	0-14	25	12	
			>14	25	8	
9	Cefotaxime	37-44	0-7	25	12	
			7	25	8	
		Liều thông thường				
		Tuổi thai (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	
		<32	<14 14	50 50	12 8	

		<table><tr><td>32</td><td>≤ 7 > 7</td><td>50 50</td><td>12 8</td></tr></table>	32	≤ 7 > 7	50 50	12 8									
32	≤ 7 > 7	50 50	12 8												
		Viêm màng não													
		<table><tr><th>Tuổi sau sinh (ngày)</th><th>Liều 1 lần (mg/kg)</th><th>Khoảng cách đưa liều (giờ)</th></tr><tr><td>≤ 7</td><td>50</td><td>8-12</td></tr></table>	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	≤ 7	50	8-12							
Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)													
≤ 7	50	8-12													
10	Cefoxitin Tiêm TM Tiêm bắp	<table><tr><th>Tuổi thai (tuần)</th><th>Tuổi sau sinh (ngày)</th><th>Liều 1 lần (mg/kg)</th><th>Khoảng cách đưa liều (giờ)</th></tr><tr><td><32</td><td>≤ 7</td><td>35 35</td><td>12 8</td></tr><tr><td>32</td><td>> 7</td><td>35</td><td>8</td></tr></table>	Tuổi thai (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	<32	≤ 7	35 35	12 8	32	> 7	35	8	
Tuổi thai (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)												
<32	≤ 7	35 35	12 8												
32	> 7	35	8												
11	Ceftazidime Tiêm TM Tiêm bắp	<table><tr><th>Tuổi thai (tuần)</th><th>Tuổi sau sinh (ngày)</th><th>Liều 1 lần (mg/kg)</th><th>Khoảng cách đưa liều (giờ)</th></tr><tr><td><32</td><td><14 14</td><td>30-50 30-50</td><td>12 8</td></tr><tr><td>32</td><td>≤ 7 > 7</td><td>30-50 30-50</td><td>12 8</td></tr></table>	Tuổi thai (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	<32	<14 14	30-50 30-50	12 8	32	≤ 7 > 7	30-50 30-50	12 8	
Tuổi thai (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)												
<32	<14 14	30-50 30-50	12 8												
32	≤ 7 > 7	30-50 30-50	12 8												
12	Ceftrixone Tiêm TM Tiêm bắp	<table><tr><th>Tuổi sau sinh (ngày)</th><th>Liều 1 lần (mg/kg)</th><th>Khoảng cách đưa liều (giờ)</th></tr><tr><td>5 >15</td><td>20 – 50 80 -100</td><td>24 24</td></tr></table>	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	5 >15	20 – 50 80 -100	24 24	Cần nhắc sử dụng ceftriaxone nếu người bệnh có tăng bilirubin, đặc biệt trẻ sinh non hoặc sử dụng canxi đường tĩnh mạch						
Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)													
5 >15	20 – 50 80 -100	24 24													
13	Cefuroxime Tiêm TM Tiêm bắp	<table><tr><th>Tuổi thai (tuần)</th><th>Tuổi sau sinh (ngày)</th><th>Liều 1 lần (mg/kg)</th><th>Khoảng cách đưa liều (giờ)</th></tr><tr><td><32</td><td><14 14</td><td>50 50</td><td>12 8</td></tr><tr><td>32</td><td>7 > 7</td><td>50 50</td><td>12 8</td></tr></table>	Tuổi thai (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	<32	<14 14	50 50	12 8	32	7 > 7	50 50	12 8	
Tuổi thai (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)												
<32	<14 14	50 50	12 8												
32	7 > 7	50 50	12 8												
14	Clindamycin Tiêm TM Uống	<table><tr><th>Tuổi hiệu chỉnh (tuần)</th><th>Tuổi sau sinh (ngày)</th><th>Liều 1 lần (mg/kg)</th><th>Khoảng cách đưa liều (giờ)</th></tr><tr><td>29</td><td>0-28</td><td>5-7.5</td><td>12</td></tr></table>	Tuổi hiệu chỉnh (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	29	0-28	5-7.5	12	Truyền ít nhất trong 10-60 phút. Tốc độ truyền không vượt quá 30 mg/ phút do tăng nguy cơ hạ HA và ngừng tim				
Tuổi hiệu chỉnh (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)												
29	0-28	5-7.5	12												

			>28	5-7.5	8	
		30-36	0-14 >14	5-7.5 5-7.5	12 8	
		37-44	0-7 7	5-7.5 5-7.5	12 8	
		45		5-7.5	6	
15	Erythromycin (Uống)	10mg/ kg/ 6h				
16	Gentamycin Tiêm bắp Tiêm TM	Tuổi thai (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	Cân nhắc kéo dài khoảng cách đưa liều cho trẻ có suy hô hấp nặng, còn ống động mạch hoặc điều trị với Indomethacin hoặc Ibuprofen (Sử dụng chế độ liều tương tự trẻ < 30 tuần tuổi thai)
		<30*	4 >14	5 5	48 36	
		30-34	4>14	5 5	36 24	
		35	≤7 >7	4 5	24 24	
17	Imipenem Cilastatin Natri	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)		Khoảng cách đưa liều (giờ)	Không dùng cho trẻ sinh non do cilastatin có nguy cơ tích lũy gây co giật Không dùng cho nhiễm khuẩn nặng TKTW
		≤7	25		12	
		>7	25		8	
18	Linezolid Tiêm TM Uống	Tuổi thai (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	Không nên dùng Linezolid kéo dài (>2 tuần) do tăng nguy cơ độc tính tế bào máu và TKTW
		<34	≤7 >14	10 10	12 8	
		34	≤7 >7	10 10	8 8	
19	Meropenem Tiêm TM	Tuổi thai (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	
		<32	4 >14	20 20	12 8	

		32	4 >14	20 30	8 8																														
20	Metronidazole Tiêm TM	<i>Liều tải: 15 mg/ kg</i> <i>Liều duy trì:</i> <table><tr><th>Tuổi hiệu chính (tuần)</th><th>Tuổi sau sinh (ngày)</th><th>Liều 1 lần (mg/kg)</th><th>Khoảng cách đưa liều (giờ)</th></tr><tr><td rowspan="2">29</td><td>0-28</td><td>7.5</td><td>48</td></tr><tr><td>>28</td><td>7.5</td><td>24</td></tr><tr><td rowspan="2">30-36</td><td>0-14</td><td>7.5</td><td>24</td></tr><tr><td>>14</td><td>7.5</td><td>12</td></tr><tr><td rowspan="2">37-44</td><td>0-7</td><td>7.5</td><td>24</td></tr><tr><td>7</td><td>7.5</td><td>12</td></tr><tr><td>45</td><td></td><td>7.5</td><td>8</td></tr></table>				Tuổi hiệu chính (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	29	0-28	7.5	48	>28	7.5	24	30-36	0-14	7.5	24	>14	7.5	12	37-44	0-7	7.5	24	7	7.5	12	45		7.5	8	
Tuổi hiệu chính (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)																																
29	0-28	7.5	48																																
	>28	7.5	24																																
30-36	0-14	7.5	24																																
	>14	7.5	12																																
37-44	0-7	7.5	24																																
	7	7.5	12																																
45		7.5	8																																
21	Moxifloxacin	<i>Trẻ đủ tháng:</i> 1 giọt vào mắt bị viêm x 3 lần/ ngày x 7 ngày																																	
22	Oxacillin Tiêm TM Tiêm Bắp	<table><tr><th>Tuổi thai (Tuần)</th><th>Tuổi sau sinh (Ngày)</th><th>Liều 1 lần (mg/kg)</th><th>Khoảng cách đưa liều (giờ)</th></tr><tr><td rowspan="2">34</td><td>≤7</td><td>25</td><td>12</td></tr><tr><td>>7</td><td>25</td><td>8</td></tr><tr><td rowspan="2">>34</td><td>≤7</td><td>25</td><td>8</td></tr><tr><td>>7</td><td>25</td><td>6</td></tr></table>	Tuổi thai (Tuần)	Tuổi sau sinh (Ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	34	≤7	25	12	>7	25	8	>34	≤7	25	8	>7	25	6															
Tuổi thai (Tuần)	Tuổi sau sinh (Ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)																																
34	≤7	25	12																																
	>7	25	8																																
>34	≤7	25	8																																
	>7	25	6																																
23	Piperacillin Tazobactam Tiêm TM	<table><tr><th>Tuổi hiệu chính (tuần)</th><th>Tuổi sau sinh (ngày)</th><th>Liều 1 lần (mg/kg)</th><th>Khoảng cách đưa liều (giờ)</th></tr><tr><td rowspan="2">29</td><td>0-28</td><td>50-100</td><td>12</td></tr><tr><td>>28</td><td>50-100</td><td>8</td></tr><tr><td rowspan="2">30-36</td><td>0-14</td><td>50-100</td><td>12</td></tr><tr><td>>14</td><td>50-100</td><td>8</td></tr><tr><td rowspan="2">37-44</td><td>0-7</td><td>50-100</td><td>12</td></tr><tr><td>>7</td><td>50-100</td><td>8</td></tr><tr><td>45</td><td></td><td>50-100</td><td>8</td></tr></table> <i>Liều được tính dựa trên liều của Piperacillin</i>	Tuổi hiệu chính (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	29	0-28	50-100	12	>28	50-100	8	30-36	0-14	50-100	12	>14	50-100	8	37-44	0-7	50-100	12	>7	50-100	8	45		50-100	8				
Tuổi hiệu chính (tuần)	Tuổi sau sinh (ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)																																
29	0-28	50-100	12																																
	>28	50-100	8																																
30-36	0-14	50-100	12																																
	>14	50-100	8																																
37-44	0-7	50-100	12																																
	>7	50-100	8																																
45		50-100	8																																

24	Spiramycin Uống	50mg/kg/12h				
25	Tobramycin Tiêm bắp Tiêm TM	Tuổi thai (Tuần)	Tuổi sau sinh (Ngày)	Liều 1 lần (mg/kg)	Khoảng cách đưa liều (giờ)	*: Cân nhắc kéo dài khoảng cách đưa liều cho trẻ có suy hô hấp nặng, còn ống động mạch hoặc điều trị với Indomethacin hoặc Ibuprofen (Sử dụng chế độ liều tương tự trẻ <30 tuần tuổi thai)
		<30*	4 >14	5 5	48 36	
		30-34	4 >14	5 5	36 24	
		35	≤7	4	24	
			>7	5	24	
26	Vancomycin Tiêm TM	Tuổi hiệu chỉnh (tuần)	Liều 1 lần (mg/kg)		Khoảng cách đưa liều (giờ)	Hiệu chỉnh nồng độ thuốc trong máu
		9	20		24	
		30-33	15		12	
		34-39	20		12	
		40-45	15		8	
		Để đạt được hiệu quả tốt nhất, khuyến cáo hiệu chỉnh liều KS				

